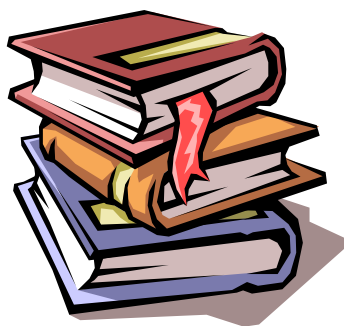


UBND HUYỆN THANH TRÌ
TRƯỜNG THCS VẠN PHÚC



SỔ LƯU ĐỀ GIỮA KÌ II TỔ TỰ NHIÊN 1

Năm học 2024 – 2025



MÔN: TOÁN

A. BẢN MA TRẬN ĐỀ

T T	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng			
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Số CH		Thời gian (phút)	% tổng điểm
			Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	TN	TL		
1	Chủ đề 1. Phân số	1. Mở rộng khái niệm phân số. Phân số bằng nhau	1,4 TN 0,5đ	4			3TN 0,25đ	2			3	0	6	7,5
		2. Hỗn số dương. Số nghịch đảo của phân số. Số đổi của phân số.	2,5,6 TN 0,75 đ	6							3	0	6	7,5
		3. Các phép toán cộng trừ, nhân chia phân số.	B1a. B2a, b TL 1,5đ	12	B1b, cB2 c TL 1,5đ	17	B1d TL 0,5đ	5	B2d ,B5 TL 1đ	10	0	9	44	45
		4. Hai bài toán về phân số.					B3 TL 1,5đ	13			0	1	13	15
2	Chủ đề 2. Nhữn g hình	1. Điểm và đường thẳng. Điểm nằm	7 TN 0,25 đ	2	8TN 4aT L 1đ	6					2	1	8	12,5

	hình học cơ bản	giữa hai điểm.												
		2. Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng. Trung điểm của đoạn thẳng.			4b TL 0,5đ	5	4c TL 0,75đ	8		0	2	13	12,5	
Tổng số câu Tổng số điểm			9 3	24	6 3	28	4 3	28	2 1	10	8	13	90	100
Tỉ lệ (%)			30		30		30		10					
Tỉ lệ chung (%)			60				40							

B. BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Chủ đề 1. Phân số	1. Mở rộng khái niệm phân số. Phân số bằng nhau.	Nhận biết: Nhận biết được 1 phân số, tính chất cơ bản của phân số để rút gọn.	1,4 TN 0,5đ			
			Vận dụng: Tìm một thành phần chưa biết trong cặp hai phân số bằng nhau.			3TN 0,25đ	
		2. Hỗn số dương. Số nghịch đảo của phân số. Số đối của phân số.	Nhận biết - Viết một hỗn số dương thành phân số. - Số nghịch đảo của phân số. - Số đối của phân số.	2,5,6 TN 0,75đ			
		3. Các phép toán cộng trừ, nhân chia phân số.	Nhận biết: Biết được quy tắc cộng hai phân số khi thực hiện phép tính, tìm số chưa biết trong phép tính ở dạng đơn giản.	B1a. B2a,b TL 1,5đ			
			Thông hiểu - Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia phân số. - Tìm số chưa biết trong phép tính.		B1b,c B2c TL 1,5đ		
			Vận dụng: Vận dụng các tính chất của phép toán về phân số để giải bài toán thực hiện phép tính tính hợp lý.			B1d, TL 0,5đ	
			Vận dụng cao: Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>) gắn với thực hiện các phép tính về phân số.				B2d, B5 TL 1đ
		4. Hai bài toán về phân số.	Vận dụng: Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với thực tế.			B3 TL 1,5đ	
2	Chủ đề 2. Những hình hình	1. Điểm và đường thẳng.	Nhận biết: Nhận biết điểm thuộc hay không thuộc một đường thẳng. Vị trí ba điểm thẳng hàng. Số đường thẳng có trên hình.	7 TN 0,25đ			
			Thông hiểu: Vẽ hình, quan sát hình vẽ chỉ ra số đường thẳng, kể tên các đoạn thẳng có trên hình		8TN 4a TL		

	học cơ bản			1đ		
		2. Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng.	Thông hiểu: Dựa vào quan hệ điểm nằm giữa để tính độ dài đoạn thẳng		4b TL 0,5đ	
		Trung điểm của đoạn thẳng.	Vận dụng: Vận dụng dấu hiệu nhận biết trung điểm của đoạn thẳng			4c TL 0,75đ
TỔNG			9 3 30	6 3 30	4 3 30	2 1 10

I. Trắc nghiệm (2 điểm). Viết chữ cái đứng trước câu trả lời đúng

Câu 1. Trong 4 ví dụ sau, ví dụ là phân số:

- A. $\frac{3,5}{7}$ B. $\frac{-5}{13}$ C. $\frac{-11}{0}$ D. $\frac{3,2}{4,1}$

Câu 2. Số đối của phân số $\frac{2}{7}$ là:

- A. $\frac{7}{4}$ B. $\frac{-7}{4}$ C. $\frac{-2}{7}$ D. $\frac{7}{2}$

Câu 3. Cho biết $\frac{x}{12} = \frac{-3}{4}$. Giá trị x thích hợp là:

- A. 9 B. 16 C. -16 D. -9

Câu 4. Tìm phân số tối giản trong các phân số sau:

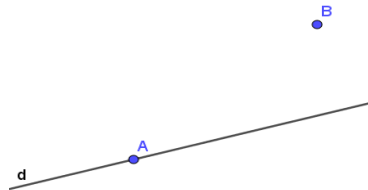
- A. $\frac{12}{16}$ B. $\frac{-27}{18}$ C. $\frac{24}{42}$ D. $\frac{-9}{29}$

Câu 5. Hỗn số $5\frac{2}{3}$ được viết dưới dạng phân số:

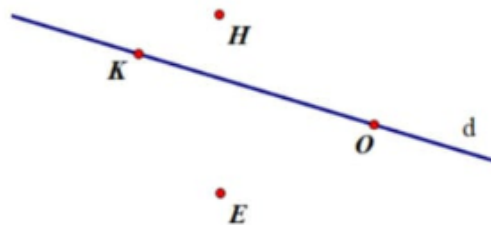
- A. $\frac{17}{3}$ B. $\frac{3}{17}$ C. $\frac{5}{3}$ D. $\frac{4}{3}$

Câu 6. Cho hình vẽ sau, kí hiệu nào sau đây đúng?

- A. $A \in d; B \in d$
B. $A \notin d; B \notin d$
C. $A \in d; B \notin d$
D. $A \notin d; B \in d$



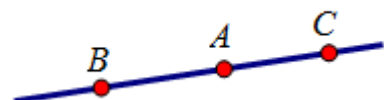
Câu 7. Trong hình vẽ dưới đây, đường thẳng d đi qua những điểm nào?



- A. H, O B. K, H C. O, K D. E, H

Câu 8. Cho hình sau. Chọn câu **sai**:

- A. Hai điểm A và B nằm cùng phía đối với điểm C.
B. Hai điểm C và B nằm khác phía đối với điểm A.
C. Hai điểm A và C nằm khác phía đối với điểm B.
D. Ba điểm A, B, C thẳng hàng.



II. Tự luận (8 điểm)

Bài 1 (2,0 điểm). Thực hiện phép tính (chú ý rút gọn kết quả nếu có thể)

a) $\frac{3}{5} - \frac{2}{3}$

b) $\frac{-2}{7} : \frac{8}{21} + \frac{1}{3}$

c) $8\frac{5}{11} - \left(2\frac{1}{2} + 7\frac{5}{11}\right)$

d) $\frac{-3}{13} \cdot \frac{7}{29} + \frac{3}{13} \cdot \frac{-22}{29}$

Bài 2 (1,0 điểm). Tìm x, biết

a) $x + \frac{2}{5} = \frac{-3}{4}$

b) $\frac{3}{2} \cdot x - \frac{3}{4} = \frac{1}{2}$

Bài 3 (2,0 điểm). Một đám đất hình chữ nhật có chiều rộng 60m, chiều dài bằng $\frac{4}{3}$ chiều rộng.

Người ta để $\frac{7}{12}$ diện tích đám đất đó trồng cây, 30% diện tích còn lại đó để đào ao thả cá. Hãy tính diện tích ao thả cá?

Bài 4 (2,5 điểm). Vẽ đoạn thẳng $AB = 9\text{cm}$. Điểm I nằm giữa A và B sao cho $AI = 4\text{cm}$.

a) Tính độ dài đoạn thẳng IB.

b) Gọi E là trung điểm đoạn thẳng IB. Tính độ dài đoạn thẳng AE.

Bài 5 (0,5 điểm). Chứng minh $M = \frac{n-1}{n-2}$ ($n \in \mathbb{Z}; n \neq 2$) là phân số tối giản.

----- **Hết!** -----

I. Trắc nghiệm (2 điểm). Mỗi câu đúng 0,25đ

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	B	C	D	D	A	C	C	C

II. Tự luận (8 điểm)

Bài	Hướng dẫn chấm	Điểm
Bài 1 (2 điểm)	a $\frac{3}{5} - \frac{2}{3}$ $= \frac{9}{15} - \frac{10}{15}$ $= -\frac{1}{15}$	0,25 0,25
	b $\frac{-2}{7} : \frac{8}{21} + \frac{1}{3}$ $= \frac{-2}{7} \cdot \frac{21}{8} + \frac{1}{3}$ $= \frac{-3}{4} + \frac{1}{3} = \frac{-5}{12}$	0,25 0,25
	c $8\frac{5}{11} - \left(2\frac{1}{2} + 7\frac{5}{11}\right)$ $= \left(8\frac{5}{11} - 7\frac{5}{11}\right) - 2\frac{1}{2}$ $= 1 - 2\frac{1}{2} = -1\frac{1}{2}$	0,25 0,25
	d $\frac{-3}{13} \cdot \frac{7}{29} + \frac{3}{13} \cdot \frac{-22}{29}$ $= \frac{-3}{13} \cdot \frac{7}{29} + \frac{-3}{13} \cdot \frac{22}{29} = \frac{-3}{13} \cdot \left(\frac{7}{29} + \frac{22}{29}\right)$ $= \frac{-3}{13} \cdot \frac{29}{29} = \frac{-3}{13} \cdot 1 = \frac{-3}{13}$	0,25 0,25
	a $x + \frac{2}{5} = \frac{-3}{4}$ $x = \frac{-3}{4} - \frac{2}{5}$ $x = -\frac{23}{20}$	0,25 0,25
Bài 2 (1 điểm)		

	b	$\frac{3}{2}.x = \frac{5}{4}$ $x = \frac{5}{4} : \frac{3}{2} = \frac{5}{6}$	0,25 0,25
Bài 3 (2 điểm)		Chiều dài đám đất là: $60.\frac{4}{3} = 80(\text{m})$ Diện tích đám đất là: $60.80 = 4800(\text{m}^2)$ Diện tích trồng cây là: $4800.\frac{7}{12} = 2800(\text{m}^2)$ Diện tích còn lại là: $4800 - 2800 = 2000(\text{m})$ Diện tích ao cá: $2000.30\% = 600(\text{m}^2)$	0,25 0,5 0,5 0,25 0,5
Bài 4 (2,5 điểm)	a	HS vẽ hình đúng Ta có: $AI + IB = AB$ Hay $4 + IB = 9$ $IB = 9 - 4 = 5 \text{ cm}$ Vậy $IB = 5\text{cm}$	0,5 0,25 0,25 0,25 0,25
	b	Vì E là trung điểm của IB nên $EI = EB = \frac{IB}{2} = \frac{5}{2} = 2,5(\text{cm})$ Ta có: $AE = AI + IE = 4 + 2,5 = 6,5(\text{cm})$	0,5 0,5
Bài 5 (0,5 điểm)		Gọi ƯCLN $(n-1; n-2) = d \Rightarrow n-1 : d, n-2 : d$ $\Rightarrow (n-1) - (n-2) : d \Rightarrow 1 : d \Rightarrow d = 1$ với mọi n Vậy với mọi $n \in \mathbb{Z}$ thì $M = \frac{n-1}{n-2}$ là phân số tối giản.	0,25 0,25

A. MA TRẬN

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TN KQ	TL	TN KQ	TL	TN KQ	TL	TN KQ	TL	
1	Tỉ lệ thức và đại lượng tỉ lệ	Tỉ lệ thức và dãy tỉ số bằng nhau	4 (1đ)		1 (0,25)	1 (1đ)					22,5%
		Giải toán về đại lượng tỉ lệ	1 (0,25)				1 (1,0đ)			12,5%	
2	Biểu thức đại số và Đa thức một biến	Đa thức một biến, cộng trừ đa thức một biến.	1 (0,25)				1 (2,0đ)			22,5%	
3	Các hình học cơ bản	Tam giác. Tam giác bằng nhau. Tam giác cân. Quan hệ giữa cạnh và góc trong tam giác, giữa đường vuông góc và đường xiên. Các đường đồng quy của tam giác.	3 (0,75đ)		2 (0,5đ)	1/2 (1,5đ)	1/2 (1,0đ)		1 (0,5đ)	42,5%	
Tổng			9 (2,25đ)		3 (0,75đ)	1,5 (2,5đ)	2,5 (4,0đ)		1 (0,5đ)		
Tỉ lệ %			22,5%		32,5%		40%		5%		100%
Tỉ lệ chung			55%				45%				100%

B. ĐẶC TẢ

TT	Chủ đề		Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Tỉ lệ thức và đại lượng tỉ lệ	<i>Tỉ lệ thức và dãy tỉ số bằng nhau</i>	* Nhận biết: – Nhận biết được tỉ lệ thức và các tính chất của tỉ lệ thức. – Nhận biết được dãy tỉ số bằng nhau. * Thông hiểu: - Áp dụng được dãy tỉ số bằng nhau.	4(TN)	1(TL)		
			* Vận dụng: – Vận dụng được tính chất của tỉ lệ thức trong giải toán. – Vận dụng được tính chất của dãy tỉ số bằng nhau trong giải toán (ví dụ: chia một số thành các phần tỉ lệ với các số cho trước,...). Vận dụng cao: -Vận dụng tính chất dãy tỉ số bằng nhau để chứng minh đẳng thức.				
		<i>Giải toán về đại lượng tỉ lệ</i>	Nhận biết: Nhận biết đại lượng tỉ lệ *Vận dụng:– Giải được một số bài toán đơn giản về đại lượng tỉ lệ thuận (ví dụ:bài toán về diện tích hình chữ nhật, bài toán về tổng sản phẩm thu được và năng suất lao động,...). – Giải được một số bài toán đơn giản về đại lượng tỉ lệ nghịch (ví dụ: bài toán về thời gian hoàn thành kế hoạch và năng suất lao động,...).	1(TN)		1 (TL)	

2	Biểu thức đại số và Đa thức một biến	Biểu thức đại số và Đa thức một biến, cộng trừ đa thức một biến.	- Nhận biết được cách biểu diễn đa thức một biến - Thực hiện các phép tính: Phép cộng, phép trừ, phép nhân trong tập hợp các đa thức 1 biến. vận dụng các tính chất của các phép toán.	1(TN)		1TL	
3	Các hình học cơ bản	Tam giác. Tam giác bằng nhau. Tam giác cân. Quan hệ giữa đường vuông góc và đường xiên. Các đường đồng quy của tam giác	– Nhận biết được khái niệm: đường vuông góc và đường xiên; khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng. – Nhận biết được đường trung trực của một đoạn thẳng và tính chất cơ bản của đường trung trực. – Nhận biết được: các đường đặc biệt trong tam giác (đường trung tuyến, đường phân giác); sự đồng quy của các đường đặc biệt đó.	3(TN) 1(TL)			
			Thông hiểu: – Giải thích được định lý về tổng các góc trong một tam giác bằng 180°. – Giải thích được quan hệ giữa đường vuông góc và đường xiên dựa trên mối quan hệ giữa cạnh và góc đối trong tam giác (đối diện với góc lớn hơn là cạnh lớn hơn và ngược lại). – Giải thích được các trường hợp bằng nhau của hai tam giác, của hai tam giác vuông. – Mô tả được tam giác cân và giải thích được tính chất của tam giác cân (ví dụ: hai cạnh bên bằng nhau; hai góc đáy bằng nhau).	2(TN)	1(TL)		

			- Vận dụng bất đẳng thức tam giác tính cạnh, chu vi tam giác - Vận dụng được các trường hợp bằng nhau của hai tam giác, của hai tam giác vuông. - Chứng minh 1 tam giác là tam giác cân, đều.	1(TN)		1(TL)	1(TL)
--	--	--	---	-------	--	-------	-------

I. TRẮC NGHIỆM (2 điểm) Hãy chọn chữ cái đứng trước câu trả lời đúng

Câu 1. Từ đẳng thức $2.15 = 6.5$ ta có thể lập được tỉ lệ thức:

- A. $\frac{2}{15} = \frac{6}{5}$ B. $\frac{5}{2} = \frac{15}{6}$ C. $\frac{15}{2} = \frac{6}{5}$ D. $\frac{2}{6} = \frac{15}{5}$

Câu 2. Cho x ; y ; z lần lượt tỉ lệ với 2; 4; 5 ta có dãy tỉ số bằng nhau là:

- A. $\frac{x}{4} = \frac{y}{2} = \frac{z}{5}$ B. $\frac{x}{2} = \frac{y}{5} = \frac{z}{4}$ C. $\frac{x}{2} = \frac{y}{4} = \frac{z}{5}$ D. $\frac{x}{5} = \frac{y}{4} = \frac{z}{2}$

Câu 3. Điền giá trị đúng vào “?”, biết đại lượng y tỉ lệ thuận với đại lượng x với các cặp giá trị tương ứng trong bảng sau:

x	5	3
y	15	?

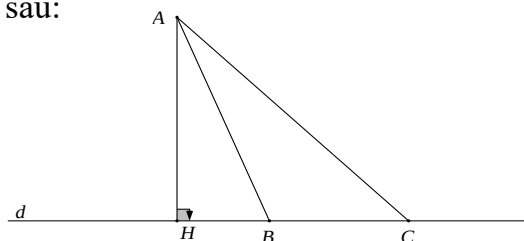
- A. 9 B. -15 C. 5 D. -5

Câu 4. Biểu thức biểu thị công thức tính diện tích hình chữ nhật biết chiều dài x (cm) và chiều rộng y (cm) là:

- A. $(x + y).2$ B. xy C. $2xy$ D. $\frac{x + y}{2}$

Câu 5. Chọn khẳng định **đúng** ứng với hình vẽ sau:

- A. $AH > AB$
B. $AH > AC$
C. $HB > HC$
D. $AC > AB$



Câu 6. Ba độ dài nào dưới đây là độ dài ba cạnh của tam giác?

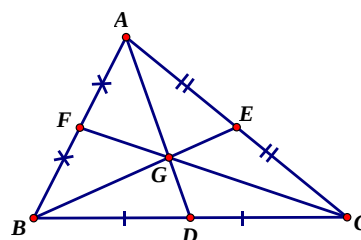
- A. 3 cm; 6 cm; 12 cm B. 2 m; 4 m; 8 m
C. 1 cm; 3 cm; 4 cm D. 3 cm; 4 cm; 6 cm

Câu 7. Cho tam giác ABC vuông tại A . Trọng tâm của tam giác ABC :

- A. là điểm nằm bên trong tam giác B. là điểm nằm bên ngoài tam giác
C. là trung điểm của cạnh huyền BC D. trùng với điểm A

Câu 8. Cho hình vẽ sau. Biết $AD = 6$ cm. Điểm G có đặc điểm nào sau đây?

- A. G cách đều 3 đỉnh của tam giác ABC
B. G cách đều 3 cạnh của tam giác ABC
C. G cách A một khoảng bằng 4 cm
D. G cách D một khoảng bằng 4 cm



II. TỰ LUẬN (8 điểm)

Bài 1. (2 điểm) Tìm x, y, z biết:

a) $\frac{x}{3} = \frac{12}{9}$

b) $\frac{x}{3} = \frac{y}{4}$ và $x + y = 14$

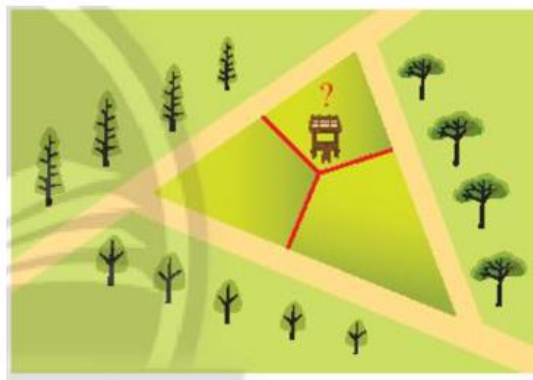
c) $7x = 5y$ và $2x - y = 21$

d) $\frac{x}{3} = \frac{y}{2}; \frac{y}{5} = \frac{z}{-6}$ và $x + y - z = 74$

Bài 2. (2 điểm) Hai lớp 7A và 7B quyên góp được một số sách tỉ lệ thuận với số học sinh của lớp, biết số học sinh của hai lớp lần lượt là 32 và 36 học sinh. Lớp 7A quyên góp được ít hơn lớp 7B là 8 quyển sách. Hỏi mỗi lớp quyên góp được bao nhiêu quyển sách?

Bài 3. (0,5 điểm)

Một nông trại nằm trên mảnh đất hình tam giác có ba cạnh tường rào tiếp giáp với ba con đường (hình bên). Hỏi phải đặt trạm quan sát ở đâu để nó cách đều ba cạnh tường rào? Vẽ hình minh họa.



Bài 4. (3 điểm) Cho tam giác ABC vuông tại A có BE là phân giác của góc $\widehat{ABC}$. Trên cạnh BC lấy điểm D sao cho $BD = BA$

a) Chứng minh: $\triangle ABE = \triangle DBE$

b) Gọi H là giao điểm của AD và BE . Chứng minh: $\triangle AED$ cân và $AH < EC$

c) Trên tia đối của tia AB lấy điểm F sao cho $AF = DC$. Chứng minh rằng ba điểm F, E, D thẳng hàng

Bài 5. (0,5 điểm) Cho $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$ (giả thiết các tỉ số đều có nghĩa).

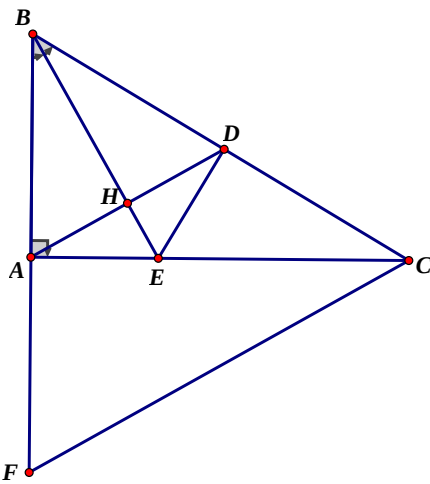
Chứng minh: $\frac{a^2 - 2b^2}{(a+4b)^2} = \frac{c^2 - 2d^2}{(c+4d)^2}$

----- HẾT -----

I/ Trắc nghiệm (2 điểm) Mỗi câu đúng được 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	B	C	A	B	D	D	D	C

II. Tự luận (8 điểm)

Bài 1 (2đ)	a) $x = 4$	0,5
	b) $x = 6; y = 8$	0,5
	c) $x = 35; y = 49$	0,5
	d) $x = 30; y = 20; z = -24$	0,5
Bài 2 (2đ)	Gọi số sách của lớp 7A và 7B quyên góp được lần lượt là x; y (quyển) ($x, y \in \mathbb{N}^*$ và $y > x$)	0,5
	Theo đề bài ta có: $\frac{x}{32} = \frac{y}{36}$ và $y - x = 8$	0,5
	Theo tính chất của dãy tỉ số bằng nhau ta được: $\frac{x}{32} = \frac{y}{36} = \frac{y-x}{36-32} = \frac{8}{4} = 2$	0,5
	$x = 32.2 = 64$ (TMĐK) $y = 36.2 = 72$ (TMĐK) Kết luận	0,5
Bài 3 (0,5đ)	Đặt trạm quan sát ở giao điểm của ba đường phân giác	0,25
	HS vẽ đúng hình minh họa	0,25
Bài 3 (3đ)	Vẽ hình đúng đến câu a	0.25
		
	a) Chứng minh được: $\triangle ABE = \triangle DBE$ (cgc)	1

	b) Vì $\triangle ABE = \triangle DBE$ (cmt) nên suy ra: $AE = DE$ (2 cạnh tương ứng). Suy ra $\triangle AED$ cân tại E	0,25
	- Chứng minh được $AE > AH$ $\rightarrow ED > AH$ (vì $AE = ED$) (1)	0,25
	- Chứng minh được $EC > ED$ (2)	0,25
	Từ (1) và (2) suy ra $EC > AH$	0,25
	c) Chứng minh được: $\left. \begin{array}{l} CA \text{ là đường cao của } \triangle BCF \\ BE \text{ là đường cao của } \triangle BCF \end{array} \right\}$ mà CA cắt BE tại E Suy ra E là trực tâm của $\triangle BCF$ Chứng minh được $ED \perp BC$ Suy ra F, E, D thẳng hàng	0,25
Bài 4 (0,5đ)	Đặt $\frac{a}{b} = \frac{c}{d} = k$ suy ra: $a = b.k ; c = d.k$ Ta có: $\frac{a^2 - 2b^2}{c^2 - 2d^2} = \frac{b^2(k^2 - 2)}{d^2(k^2 - 2)} = \frac{b^2}{d^2}$ (1)	
	$\frac{(a+4b)^2}{(c+4d)^2} = \frac{b^2(k+4)^2}{d^2(k+4)^2} = \frac{b^2}{d^2}$ (2)	
	Từ (1) và (2) suy ra $\frac{a^2 - 2b^2}{c^2 - 2d^2} = \frac{(a+4b)^2}{(c+4d)^2}$ suy ra $\frac{a^2 - 2b^2}{(a+4b)^2} = \frac{c^2 - 2d^2}{(c+4d)^2}$	0,25
		0,25

Chú ý: Học sinh làm theo cách khác đúng vẫn cho điểm tối đa

UBND HUYỆN THANH TRÌ TRƯỜNG THCS VẠN PHÚC				MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II NĂM HỌC 2024 - 2025 MÔN: TOÁN 8							
A. MA TRẬN											
TT (1)	Chương/ Chủ đề (2)	Nội dung/đơn vị kiến thức (3)	Mức độ đánh giá								Tổng %
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Phân thức đại số.	Phân thức đại số	TN 1 đến 8 2đ								20%
		Tính chất cơ bản của phân thức đại số.				TL 13 1đ					20%
		Các phép toán cộng, trừ, nhân, chia các phân thức đại số.						TL 14 1đ			20%
2	Tam giác đồng dạng. Định lí Pythag ore và ứng dụng. Hình đồng dạng.	Hình đồng dạng	TN 10 0.25đ								2,5%
		Định lí Pythagore			TN 9 0.25đ	TL 16a 0.5đ					7,5%
		Tam giác đồng dạng			2 TN 11,12 0,5đ			TL 16b 1,5đ		TL 16c 1đ	30%
Số câu			9		3	3		3		2	20
Số điểm			2,25		2,75		3,5		2		10
Tỉ lệ %			22,5%		27,5%		30%		20%		100%

B. ĐẶC TẢ

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Phân thức đại số	<i>Phân thức đại số. Tính chất cơ bản của phân thức đại số. Các phép toán cộng, trừ, nhân, chia các phân thức đại số</i>	Nhận biết: – Nhận biết được các khái niệm cơ bản về phân thức đại số: định nghĩa; điều kiện xác định; giá trị của phân thức đại số; hai phân thức bằng nhau.	TN 1 đến 8 2đ			
			Thông hiểu: – Mô tả được những tính chất cơ bản của phân thức đại số.		TL 13 1đ		
			Vận dụng: – Thực hiện được các phép tính: phép cộng, phép trừ, phép nhân, phép chia đối với hai phân thức đại số. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với phân thức đại số đơn giản trong tính toán.			TL 14 1đ	
2	Tam giác đồng dạng	<i>Tam giác đồng dạng. Định lí Pythagore và ứng dụng. Hình đồng dạng.</i>	Nhận biết: – Nhận biết được hình đồng dạng phối cảnh (hình vị tự), hình đồng dạng qua các hình ảnh cụ thể. – Nhận biết được vẻ đẹp trong tự nhiên, nghệ thuật, kiến trúc, công nghệ chế tạo,... biểu hiện qua hình đồng dạng.	TN 10 0,25đ			
			Thông hiểu: – Mô tả được định nghĩa của hai tam giác đồng dạng. – Giải thích được các trường hợp đồng dạng của hai tam giác, của hai tam giác vuông. – Giải thích được định lí Pythagore.		TN 9, 11, 12 0,75đ		
			Vận dụng: – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với việc		TL 16a	TL 16b 1,5đ	

			vận dụng kiến thức về hai tam giác đồng dạng (ví dụ: tính độ dài đường cao hạ xuống cạnh huyền trong tam giác vuông bằng cách sử dụng mối quan hệ giữa đường cao đó với tích của hai hình chiếu của hai cạnh góc vuông lên cạnh huyền; đo gián tiếp chiều cao của vật; tính khoảng cách giữa hai vị trí trong đó có một vị trí không thể tới được,...). - Tính được độ dài cạnh trong tam giác vuông bằng cách sử dụng định lí Pythagore.		0,5đ		
			Vận dụng cao: – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>) gắn với việc vận dụng kiến thức về hai tam giác đồng dạng.				TL 16c 1đ
Tổng			Câu	9	6	3	2
			Điểm	2,25đ	2,75đ	3 đ	2đ
Tỉ lệ %				22,5%	27,5%	30%	20%
Tỉ lệ chung				50%		50%	

I. TRẮC NGHIỆM (2 điểm) Hãy chọn chữ cái đứng trước câu trả lời đúng

Câu 1. Điều kiện xác định của phân thức $\frac{x-5}{x^2-4}$ là:

- A. $x \neq \pm 2$ B. $x \neq 2$ C. $x \neq -2$ D. $x \neq 4$

Câu 2. Mẫu thức chung của hai phân thức $\frac{1}{x-y}$ và $\frac{1}{x+y}$ là

- A. $(x-y)$ B. $(x+y)$ C. $\frac{x-y}{x+y}$ D. $(x-y)(x+y)$

Câu 3. Kết quả của tổng sau $\frac{3x}{1+x^2} + \frac{-3x+1}{1+x^2}$ là:

- A. $\frac{6x}{1+x^2}$ B. $\frac{-6x}{1+x^2}$ C. $\frac{-1}{1+x^2}$ D. $\frac{1}{1+x^2}$

Câu 4. Một phân xưởng lập kế hoạch may 80 000 bộ quần áo trong x (ngày). Hãy chọn phân thức biểu thị số bộ quần áo mỗi ngày xưởng may được theo kế hoạch?

- A. $\frac{80}{x}$ B. $80000x$ C. $\frac{x}{80000}$ D. $\frac{80000}{x}$

Câu 5. Cho $\triangle ABC \sim \triangle DEF$ theo số tỉ đồng dạng k. Vậy k bằng tỉ số nào sau đây?

- A. $k = \frac{AB}{BC}$ B. $k = \frac{AC}{DF}$ C. $k = \frac{DE}{AB}$ D. $k = \frac{DE}{DF}$

Câu 6. Cho $\triangle ABC \sim \triangle MNP$, khẳng định nào sau đây **không đúng**?

- A. $\triangle MNP \sim \triangle ABC$ B. $\triangle BCA \sim \triangle NPM$
C. $\triangle CAB \sim \triangle PMN$ D. $\triangle ACB \sim \triangle MNP$

Câu 7. Cho tam giác ABC vuông tại B, có $AB = 5\text{ cm}$, $AC = 13\text{ cm}$. Độ dài cạnh BC là:

- A. 9 cm B. 10 cm C. 12 cm D. $\sqrt{194}\text{ cm}$

Câu 8. Trong các hình sau, hình nào có cặp hình đồng dạng?



a)



b)



c)



d)

- A. Cặp hình đồng dạng a và b B. Cặp hình đồng dạng c và d
C. Cặp hình đồng dạng a và c, b và d D. Cặp hình đồng dạng a và d, b và c

II. TỰ LUẬN (8 điểm)

Bài 1. (2,0 điểm) Thực hiện phép tính:

a) $\frac{3x+1}{7xy} - \frac{2x+1}{7xy}$

b) $\frac{x+1}{2x-2} + \frac{-2x}{x^2-1}$

c) $\frac{x}{x+y} \cdot \frac{2x+2y}{3xy}$

d) $\frac{5}{x^2-1} : \frac{3}{x^2-x}$

Bài 2 (1,5 điểm)

Cho hai phân thức $A = \frac{x}{x-2} + \frac{1}{x+2} - \frac{x^2-2}{x^2-4}$ và $B = \frac{x+2}{x}$ với $x \neq 2, x \neq -2, x \neq 0$

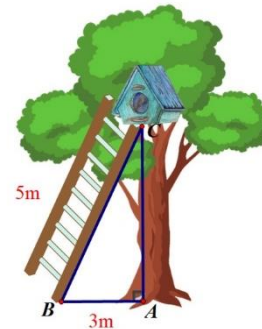
a) Tính giá trị của phân thức B khi $x = 3$

b) Cho biểu thức $M = A \cdot B$. Chứng minh $M = \frac{3}{x-2}$

c) Tìm giá trị nguyên của x để biểu thức M nhận giá trị nguyên

Bài 3. (1,0 điểm)

Để làm một chiếc chuồng chim trên cây trong vườn, bạn Dương dùng một chiếc thang dài 5m đặt cách gốc cây 3m. Hỏi chiếc chuồng chim cách mặt đất bao nhiêu mét?



Bài 4. (3,0 điểm)

Cho $\triangle ABC$ vuông tại A ($AB < AC$). Kẻ tia phân giác của góc B cắt AC tại E . Từ C kẻ CD vuông góc với tia BE (D thuộc tia BE)

a) Chứng minh $\triangle ABE \sim \triangle DCE$

b) Chứng minh $\angle DCE = \angle DBC$ từ đó chứng minh $DC^2 = DB \cdot DE$

c) Chứng minh $\triangle DAC$ cân

d) Chứng minh $BE \cdot BD + CE \cdot CA = BC^2$

Bài 5. (0,5 điểm) Tìm giá trị lớn nhất của $A = \frac{3}{4x^2 - 4x + 5}$

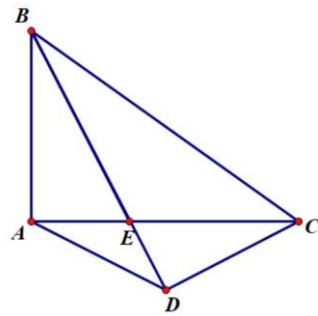
----- HẾT -----

I. Trắc nghiệm (2 điểm) Mỗi câu đúng được 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	A	D	C	D	B	D	C	C

II. Tự luận (8 điểm)

Bài 1 (2đ)	a) $\frac{3x+1}{7xy} - \frac{2x+1}{7xy} = \frac{3x+1-(2x+1)}{7xy} = \frac{x}{7xy} = \frac{1}{7y}$	0,5
	b) $\frac{x+1}{2x-2} + \frac{-2x}{x^2-1} = \frac{x+1}{2(x-1)} + \frac{-2x}{(x-1)(x+1)}$ $= \frac{(x+1)^2 + (-2x) \cdot 2}{2(x-1)(x+1)} = \frac{(x-1)^2}{2(x-1)(x+1)} = \frac{x-1}{2(x+1)}$	0,5
	c) $\frac{x}{x+y} \cdot \frac{2x+2y}{3xy} = \frac{x}{x+y} \cdot \frac{2(x+y)}{3xy} = \frac{2}{3y}$	0,5
	d) $\frac{5}{x^2-1} : \frac{3}{x^2-x} = \frac{5}{x^2-1} \cdot \frac{x^2-x}{3} = \frac{5x(x-1)}{3(x-1)(x+1)} = \frac{5x}{3(x+1)}$	0,5
Bài 2 (1,5đ)	a) Thay $x=3$ (thỏa mãn ĐKXĐ) vào B, ta có $B = \frac{3+2}{3} = \frac{5}{3}$ KL	0,25 0,25
	b) $M = A \cdot B$ $M = \left(\frac{x}{x-2} + \frac{1}{x+2} - \frac{x^2-2}{x^2-4} \right) \cdot \frac{x+2}{x}$ $M = \frac{x(x+2) + (x-2) - (x^2-2)}{(x-2)(x+2)} \cdot \frac{x+2}{x}$ $M = \frac{x^2+2x+x-2-x^2+2}{(x-2)(x+2)} \cdot \frac{x+2}{x}$ $M = \frac{3x}{(x-2)(x+2)} \cdot \frac{x+2}{x}$ $M = \frac{3}{x-2}$	0,25 0,25
	c) Để M là số nguyên khi giá trị x nguyên Suy ra $\frac{3}{x-2} \in \mathbb{Z}$	0,25
	Suy ra $x-2 \in U(3) = \{-3; -1; 1; 3\}$	0,25

	Ta có bảng sau <table><tr><td>$x - 2$</td><td>-3</td><td>-1</td><td>1</td><td>3</td></tr><tr><td>x</td><td>-1 (tm)</td><td>1(tm)</td><td>3(tm)</td><td>5 (tm)</td></tr></table> Vậy M nguyên khi $x \in \{-1; 1; 3; 5\}$	$x - 2$	-3	-1	1	3	x	-1 (tm)	1(tm)	3(tm)	5 (tm)	
$x - 2$	-3	-1	1	3								
x	-1 (tm)	1(tm)	3(tm)	5 (tm)								
Bài 3 (1đ)	Xét $\triangle ABC$ vuông tại A có: $BC^2 = AB^2 + AC^2$ (định lý Pythagore) $5^2 = AB^2 + 3^2$ $AB^2 = 16$ $AB = 4m$ Vậy chuồng chim cách mặt đất 4m.	0,25 0,25										
Bài 4 (3đ)	Vẽ hình đúng đến ý a 	0,25										
	a) Xét $\triangle ABE$ và $\triangle DCE$ có: $A = D = 90^\circ$ $DEC = AEB$ (2 góc đối đỉnh) $\Rightarrow \triangle ABE \sim \triangle DCE (g \cdot g)$	0,75										
	b) Ta có: $\triangle ABE \sim \triangle DCE$ (cma) $\Rightarrow DCE = ABE$ Mà $CBE = ABE$ (BE là tia phân giác ABC) $\Rightarrow DCE = CBE$ Hay $DCE = CBD$ (đpcm) Chứng minh được $\triangle DCB \sim \triangle DEC$ (c.g.c) $\Rightarrow \frac{DC}{DE} = \frac{DB}{DC}$ $\Rightarrow DC^2 = DB.DE$	0,25 0,25 0,25										
	c) Ta có: $\triangle ABE \sim \triangle DCE$ (cma) $\Rightarrow \frac{EA}{ED} = \frac{EB}{EC} \Rightarrow \frac{EA}{EB} = \frac{ED}{EC}$ Chứng minh được $\triangle EAD \sim \triangle EBC$ $\Rightarrow DAE = CBD$ Mà $DCE = CBD$ (cmb) $\Rightarrow DAE = DCE$ Vậy $\triangle DAC$ cân tại D	0,25 0,25										

	d) Chứng minh được $BE.BD + CE.CA = BC^2$	0.5
Bài 5 (0,5đ)	Ta có: $4x^2 - 4x + 5 = 4x^2 - 4x + 1 + 4 = (2x - 1)^2 + 4$ $(2x - 1)^2 \geq 0$ (Với mọi x) $(2x - 1)^2 + 4 \geq 4$ (Với mọi x) $\frac{1}{(2x - 1)^2 + 4} \leq \frac{1}{4}$ $\frac{3}{(2x - 1)^2 + 4} \leq \frac{3}{4}$ $\Rightarrow A \leq \frac{3}{4}$ Dấu “=” xảy ra khi $x = \frac{1}{2}$ Vậy GVLN của $A = \frac{3}{4}$ khi $x = \frac{1}{2}$	0.25 0.25

Chú ý: Học sinh làm theo cách khác đúng vẫn cho điểm tối đa

UBND HUYỆN THANH TRÌ
TRƯỜNG THCS VẠN PHÚC

MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ
ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II
NĂM HỌC 2024 – 2025
MÔN: TOÁN – Lớp 9

A. MA TRẬN ĐỀ

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá			Tổng % điểm
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
1	Phương trình và hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn	<i>Giải bài toán bằng cách lập hệ phương trình</i>			1 (1,5)	15%
2	Phương trình bậc hai một ẩn	<i>Phương trình bậc hai một ẩn. Định lí Viète và ứng dụng</i>		1 (0,5)	1 (1,5)	20%
3	Biểu thức chứa căn	<i>Biến đổi đơn giản và rút gọn biểu thức chứa căn thức bậc hai</i>	1 (0,5)	1 (1)	1 (0,5)	20%
4	Bài toán thực tế liên quan đến diện tích của các hình giới hạn	<i>Tính độ dài cung tròn</i>	1 (1)			10%
5	Đường tròn	<i>Chứng minh 4 điểm thuộc đường tròn</i>	1 (1)			10%
		<i>Chứng minh các đẳng thức hình học</i>		1 (1,5)	1 (0,5)	20%
6	Giá trị lớn nhất (giá trị nhỏ nhất)	<i>Bài toán hình học thực tế</i>			1 (0,5)	5%
Tỉ lệ %			25%	30%	45%	100%

B. BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận biết		
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng
1	Phương trình và hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn	<i>Giải bài toán bằng cách lập hệ phương trình</i>	Vận dụng: Giải bài toán bằng cách lập HPT			1
2	Phương trình bậc hai một ẩn	<i>Phương trình bậc hai một ẩn. Định lí Viète và ứng dụng</i>	Thông hiểu: Tính được tổng và tích hai nghiệm của phương trình Vận dụng: Giải bài toán bằng cách lập PT		1	1
3	Biểu thức chứa căn	<i>Biến đổi đơn giản và rút gọn biểu thức chứa căn thức bậc hai</i>	Nhận biết: Tính được giá trị biểu thức chứa căn tại giá trị x cho trước Thông hiểu: Rút gọn được biểu thức chứa căn bậc hai và căn thức bậc hai Vận dụng: Vận dụng giải phương trình chứa căn thức bậc hai.	1	1	1
4	Bài toán thực tế liên quan đến diện tích của các hình giới hạn	<i>Độ dài cung tròn</i>	Nhận biết: Tính được độ dài cung tròn	1		
5	Đường tròn	<i>Chứng minh 4 điểm thuộc đường tròn</i>	Nhận biết: Chứng minh được 4 điểm cùng thuộc một đường tròn	1		
		<i>Chứng minh các đẳng thức hình học</i>	Thông hiểu: Chứng minh được các đẳng thức hình học Vận dụng:		1	1

			Chứng minh một đoạn thẳng có độ dài không đổi			
6	Giá trị lớn nhất (giá trị nhỏ nhất)	<i>Bài toán hình học thực tế</i>	Vận dụng: Tìm được giá trị lớn nhất			1
Tổng số câu				3	3	5

Bài I. (2 điểm) Cho hai biểu thức $A = \frac{x-9}{\sqrt{x}}$ và $B = \frac{3}{\sqrt{x}-3} + \frac{2\sqrt{x}+11}{9-x}$ với $x > 0, x \neq 9$

1) Tính giá trị của biểu thức A khi $x = 16$

2) Chứng minh $B = \frac{\sqrt{x}-2}{x-9}$

3) Tìm giá trị của x để $A.B = -5$

Bài II. (3,5 điểm) Giải toán bằng cách lập hệ phương trình hoặc phương trình

1) Trong một buổi biểu diễn ca nhạc để gây quỹ từ thiện, ban tổ chức đã bán được 600 vé. Trong đó có hai loại vé: Vé loại I giá 120 000 đồng; vé loại II giá 80 000 đồng. Tổng số tiền thu được từ bán vé là 60 400 000 đồng. Tính số vé bán ra mỗi loại

2) Quãng đường AB dài 72 km. Hai ô tô cùng khởi hành một lúc để đi từ A đến B. Biết ô tô thứ nhất chạy nhanh hơn ô tô thứ hai là 6 km/h nên ô tô thứ hai đến muộn hơn ô tô thứ nhất là 8 phút. Tính vận tốc của mỗi xe.

3) Cho phương trình $x^2 - 7x + 12 = 0$. Với x_1, x_2 là nghiệm của phương trình, không giải phương trình, hãy tính tổng và tích hai nghiệm của phương trình.

Bài III. 1) (1 điểm). Một chiếc quạt gấp như hình vẽ. Biết chiều dài từ chốt giữ nan đến đầu mút của nan dài 33 cm và khi quạt người ta mở quạt tối đa tạo thành một góc 175° . Tính độ dài cung tròn của quạt lúc này. (Lấy $\pi \approx 3,14$, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)



2) **(3 điểm)** Cho đường tròn tâm O bán kính R và dây BC cố định, điểm A trên cung lớn BC sao cho $\triangle ABC$ có ba góc nhọn. Các đường cao AD, BE, CF cắt nhau tại H . Gọi K là trung điểm của BC .

a) Chứng minh bốn điểm B, C, E, F cùng thuộc một đường tròn.

b) Kẻ đường kính AM của đường tròn (O) . Chứng minh $AB.AC = AD.AM$ và $AH = 2OK$

c) Chứng minh rằng khi A di động trên cung lớn BC thì đoạn EF có độ dài không đổi.

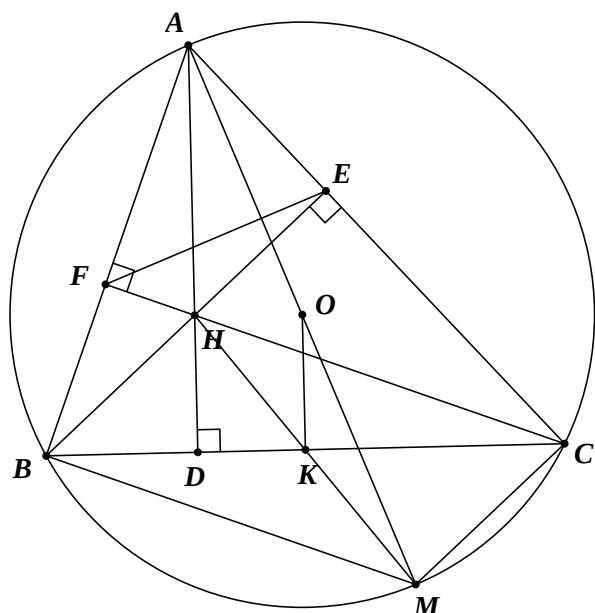
Câu IV (0,5 điểm).

Từ một sợi dây thép dài 16 dm, người ta uốn thành một hình chữ nhật. Trong các hình chữ nhật có thể uốn được thành hình nào có diện tích lớn nhất?

-----Hết-----

Bài	Nội dung	Điểm
Bài I (2 điểm)	1) Thay $x = 16$ (TMĐK) vào biểu thức A ta được: $A = \frac{16-9}{\sqrt{16}} = \frac{7}{4}$	0,5
	2) ĐK: $x > 0, x \neq 9$ $B = \frac{3}{\sqrt{x}-3} - \frac{2\sqrt{x}+11}{x-9}$	0,25
	$B = \frac{3 \cdot (\sqrt{x}+3)}{(\sqrt{x}-3) \cdot (\sqrt{x}+3)} - \frac{2\sqrt{x}+11}{(\sqrt{x}-3) \cdot (\sqrt{x}+3)}$	0,25
	$B = \frac{3\sqrt{x}+9-2\sqrt{x}-11}{(\sqrt{x}-3) \cdot (\sqrt{x}+3)}$	0,25
	$B = \frac{\sqrt{x}-2}{(\sqrt{x}-3) \cdot (\sqrt{x}+3)} = \frac{\sqrt{x}-2}{x-9} \text{ (đpcm).}$	0,25
	3) ĐK: $x > 0, x \neq 9$ $A.B = \frac{x-9}{\sqrt{x}} \cdot \frac{\sqrt{x}-2}{x-9} = \frac{\sqrt{x}-2}{\sqrt{x}}$ Theo đề bài, $A.B = -5$ $\sqrt{x}-2 = -5\sqrt{x}$ $\sqrt{x} = \frac{1}{3}$ $x = \frac{1}{9} \text{ (TMĐK)}$	0,25
Bài III (3,5 điểm)	1) Gọi số vé bán ra loại I là x (vé; $x \in \mathbb{Z}^+; x < 600$;) Gọi số vé bán ra loại II là y (vé; $y \in \mathbb{Z}^+; x < 600$;)	0,25
	Vì tổng số hai loại vé bán được là 600 vé nên ta có phương trình: $x + y = 600 \text{ (1)}$ Số tiền bán vé loại I là : $120.x$ nghìn đồng Số tiền bán vé loại II là : $80.y$ nghìn đồng Vì tổng số tiền thu được từ bán vé là 60 400 000 đồng nên ta có PT: $120x + 80y = 60400 \text{ (2)}$	0,5

	Ta có HPT: $\begin{cases} x + y = 600 \\ 120x + 80y = 60400 \end{cases}$ Giải HPT tìm được $\begin{cases} x = 310 \\ y = 290 \end{cases} \text{ (TMĐK)}$	0,5
	Vậy số vé bán ra loại I là: 310 vé. Số vé bán ra loại II là: 290 vé.	0,25
	2) Đổi 8 phút = $\frac{2}{15}$ giờ Gọi vận tốc xe thứ nhất là x (km/h, $x > 6$)	0,25
	Vận tốc của xe thứ hai là $x - 6$ (km/h) Thời gian xe thứ nhất chạy hết quãng đường AB là $\frac{72}{x}$ (giờ)	0,25
	Thời gian xe thứ hai chạy hết quãng đường AB là $\frac{72}{x - 6}$ (giờ) Theo bài ra ta có phương trình: $\frac{72}{x - 6} - \frac{72}{x} = \frac{2}{15}$	0,5
	Biến đổi đưa về pt $x^2 - 6x - 3240 = 0$ Giải pt ta được $x_1 = -54$ (KTM) và $x_2 = 60$ (TM)	0,25
	Vậy vận tốc xe thứ nhất là 60 km/h, vận tốc xe thứ hai là 54 km/h	0,25
	3) Xét phương trình bậc hai $x^2 - 7x + 12 = 0$. Có $\Delta = b^2 - 4ac = (-7)^2 - 4.1.12 = 1 > 0$ nên phương trình có hai nghiệm phân biệt x_1, x_2 Phương trình đã cho có nghiệm nên áp dụng định lý Viét có: $\begin{cases} x_1 + x_2 = \frac{-b}{a} = 7 \\ x_1 \cdot x_2 = \frac{c}{a} = 12 \end{cases}$	0,5
Bài IV (4 điểm)	1) Độ dài cung tròn của quạt lúc được mở tối đa là: $l = \frac{\pi R n}{180} \approx \frac{3,14 \cdot 33 \cdot 175}{180} \approx 101(\text{cm})$ Vậy khi quạt được mở tối đa thì độ dài cung tròn của quạt khoảng 101cm	0,5 0,5
	2) Vẽ hình đúng ý a)	0,25



a)

Xét $\triangle ABC$ có ba đường cao AD, BE, CF nên $BE \perp AC$; $CF \perp AB$; $AD \perp BC$ 0,25

Vì K là trung điểm của BC nên $KB = KC = \frac{1}{2}BC$ (1)

$\triangle BFC$ vuông tại F , có FK là đường trung tuyến ứng với cạnh huyền BC nên:

$$FK = \frac{1}{2}BC \quad (2)$$

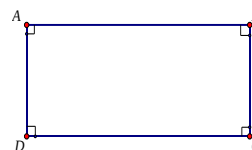
$\triangle BEC$ vuông tại E có EK là đường trung tuyến ứng với cạnh huyền BC nên:

$$EK = \frac{1}{2}BC \quad (3)$$

Từ (1), (2), (3) suy ra $KB=KC=KE=KF$

Vậy bốn điểm B, C, E, F cùng thuộc đường tròn tâm K đường kính BC 0,25

	b) Xét đường tròn (O) có $ABD = AMC = \frac{1}{2}$ số đo AC (hai góc nội tiếp cùng chắn cung AC) Xét $\triangle BDA$ và $\triangle MCA$ có $ABD = AMC; ADB = ACM = 90^\circ$ suy ra $\triangle BDA \sim \triangle MCA$ (g.g) Suy ra: $\frac{AB}{AD} = \frac{AM}{AC} \Rightarrow AB.AC = AD.AM$. Xét đường tròn (O) có đường kính AM nên $ABM = ACM = 90^\circ$ (góc nội tiếp chắn nửa đường tròn). Ta có: $AB \perp BM; AB \perp CF \Rightarrow BM \parallel CF$ hay $BM \parallel CH$ Ta có: $AC \perp CM; AC \perp BE \Rightarrow CM \parallel BE$ hay $BH \parallel CM$ Từ đó suy ra tứ giác $BHCM$ là hình bình hành. Xét $\triangle AHM$ có OK là đường trung bình. Vậy $AH = 2OK$	0,25 0,25 0,25 0,25 0,25 0,25
	c) Chứng minh 4 điểm A, E, H, F cùng thuộc 1 đường tròn nên $FAH = FEH = \frac{1}{2} \text{ số đo } FH$ Xét $\triangle BEF$ và $\triangle BAH$ có: $BAH = BEF$; ABE chung Nên $\triangle BEF \sim \triangle BAH$ (g.g) nên $\frac{BE}{BA} = \frac{EF}{AH}$ $\sin BAC = \frac{BE}{BA} \Rightarrow \sin BAC = \frac{EF}{AH} \Rightarrow EF = \sin BAC.AH$ Vì đường tròn (O) và dây BC cố định nên O, K cố định suy ra OK không đổi, từ đó suy ra AH cũng không đổi. Vì dây BC cố định nên BAC không đổi. Lại có $EF = \sin BAC.AH$ nên EF không đổi	0,25 0,25
Bài V (0,5 điểm)	Gọi hình chữ nhật ABCD như hình vẽ Theo đề bài ta có: $2(AB + BC) = 16(dm)$ Nên $AB + BC = 8(dm)$ Mà diện tích hình chữ nhật ABCD là: $AB.BC(dm^2)$ Chứng minh được $ab \leq \frac{(a+b)^2}{4}$ (với a, b là các số không âm) và dấu “=” xảy ra khi $a = b$.	0,25



	Do đó $AB.BC \leq \frac{(AB+BC)^2}{4} = \frac{8^2}{4} = 16$ Dấu “=” xảy ra khi $AB = BC$ nên suy ra $ABCD$ là hình vuông. Vậy dây thép uốn thành hình vuông sẽ có diện tích lớn nhất với cạnh hình vuông là $4dm$.	0,25
--	---	------



MÔN: CÔNG NGHỆ

A. MA TRẬN ĐỀ

T T	Chương/ Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TN KQ	TL	TN KQ	TL	TN KQ	TL	TN KQ	TL	
1	Chủ đề 1: Trang phục trong đời sống	- Vai trò - Phân loại - Đặc điểm - Các loại vải thông dụng	2câu		1câu	1câu		1 câu			4,75đ (47,5 %)
2	Chủ đề 2: Sử dụng và bảo quản trang phục	- Lựa chọn trang phục - Sử dụng trang phục - Bảo quản trang phục			8câu						2đ (20%)
3	Chủ đề 3: Thời trang	Thời trang và phong cách thời trang		1câu	5câu						3,25đ (32,5 %)
Tỉ lệ			2 câu TN 1 câu TL (2,5đ =25%)		14 câu TN 1 câu TL (5,5đ=55%)		1 câu TL (2đ=20%)				100 %
Tỉ lệ chung			25%		55%		20%			100 %	

B. BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Chủ đề 1: Trang phục trong đời sống	- Vai trò - Phân loại - Đặc điểm - Các loại vải thông dụng	* Nhận biết: - Khái niệm trang phục và phân loại trang phục * Thông hiểu: - Hiểu vai trò và đặc điểm trang phục - Phân biệt các loại vải thông dụng để may trang phục * Vận dụng: - Lựa chọn chất liệu vải may trang phục mùa hè	2câu TN	1câu TN 1câuT L	1câu TL	
2	Chủ đề 2: Sử dụng và bảo quản trang phục	- Lựa chọn trang phục - Sử dụng trang phục - Bảo quản trang phục	* Thông hiểu: - Cách lựa chọn trang phục dựa trên hiệu ứng thẩm mỹ của trang phục - Các cách sử dụng và phối hợp trang phục - Quy trình các bước bảo quản trang phục		8câu TN		
3	Chủ đề 3: Thời trang	Thời trang và phong cách thời trang	* Nhận biết: - Khái niệm thời trang và phong cách thời trang * Thông hiểu:	1câu TL	5câu TN		

			- Các phong cách thời trang và ý nghĩa của phong cách thời trang				
Số câu/ loại câu				2TN 1TL	14TN 1TL	1TL	
<i>Tỉ lệ %</i>				25%	55%	20%	

ĐỀ BÀI

Câu 1: Trong các trang phục sau đây những vật dụng nào là quan trọng nhất?

- A. Giày
B. Thắt lưng
C. Tất, khăn quàng, mũ
D. Quần áo

Câu 2: Trang phục có thể phân loại theo?

- A. Theo giới tính
B. Theo lứa tuổi
C. Theo thời tiết
D. Tất cả các đáp án A, B, C

Câu 3: Vải sợi tổng hợp thuộc loại vải nào?

- A. Vải sợi thiên nhiên
B. Vải sợi hóa học
C. Vải sợi pha
D. Không thuộc các đáp án trên

Câu 4: Các bước bảo quản trang phục là:

- A. Giặt -> Phơi (sấy) -> Là -> Cất giữ
B. Giặt -> Là -> Phơi (sấy) -> Cất giữ
C. Cất giữ -> Giặt -> Phơi (sấy) -> Là
D. Cất giữ -> Phơi (sấy) -> Giặt -> Là

Câu 5: Để tạo cảm giác béo ra, thấp xuống cho người mặc, không lựa chọn loại vải nào sau đây?

- A. Vải cứng B. Vải dày dặn C. Vải mềm vừa phải D. Vải mềm mỏng

Câu 6: Yếu tố nào dưới đây dùng để trang trí, làm tăng vẻ đẹp và tạo hiệu ứng thẩm mỹ cho trang phục?

- A. Chất liệu B. Kiểu dáng C. Màu sắc D. Đường nét, họa tiết

Câu 7: Có mấy cách sử dụng trang phục?

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 8: Trang phục nào dưới đây có kiểu dáng đơn giản, gọn gàng, dễ mặc, dễ hoạt động có màu sắc hài hòa thường được may từ vải sợi pha?

- A. Trang phục lao động
B. Trang phục dự lễ hội
C. Trang phục ở nhà
D. Trang phục đi học

Câu 9: Trang phục nào dưới đây có kiểu dáng đơn giản, rộng, dễ hoạt động; có màu sẫm, được may từ vải sợi bông?

- A. Trang phục lao động
B. Trang phục dự lễ hội
C. Trang phục ở nhà
D. Trang phục đi học

Câu 10: Trang phục nào dưới đây có kiểu dáng đẹp, trang trọng; có thể là trang phục truyền thống, tùy thuộc vào tính chất lễ hội?

- A. Trang phục lao động
B. Trang phục dự lễ hội
C. Trang phục ở nhà
D. Trang phục đi học

Câu 11: Có mấy cách phối hợp trang phục chủ yếu?

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 12: Phong cách thời trang nào thường được sử dụng để đi học, đi làm, tham gia các sự kiện có tính chất trang trọng?

- A. Phong cách cổ điển
B. Phong cách thể thao
C. Phong cách dân gian
D. Phong cách lãng mạn

Câu 13: Phong cách thời trang nào thể hiện sự nhẹ nhàng, mềm mại thông qua các đường cong, đường uốn lượn; thường sử dụng cho phụ nữ là phong cách thời trang nào dưới đây?

- A. Phong cách cổ điển
- B. Phong cách thể thao
- C. Phong cách dân gian
- D. Phong cách lãng mạn

Câu 14: Phong cách thời trang nào có thiết kế đơn giản, đường nét tạo cảm giác mạnh mẽ và khỏe khắn; thoải mái khi vận động?

- A. Phong cách cổ điển
- B. Phong cách thể thao
- C. Phong cách dân gian
- D. Phong cách lãng mạn

Câu 15: Phong cách thời trang nào có nét đặc trưng của trang phục dân tộc về hoa văn, chất liệu, kiểu dáng?

- A. Phong cách cổ điển
- B. Phong cách thể thao
- C. Phong cách dân gian
- D. Phong cách lãng mạn

Câu 16: Ý nghĩa của phong cách thời trang là gì?

- A. Tạo nên nét độc đáo cho từng cá nhân
- B. Tạo nên vẻ đẹp cho từng cá nhân
- C. Tạo nên vẻ đẹp hoặc nét độc đáo cho từng cá nhân
- D. Tạo nên vẻ đẹp và nét độc đáo cho từng cá nhân

II. PHẦN TỰ LUẬN (6,0 điểm)

Câu 17. (2 điểm) Thời trang và phong cách thời trang là gì?

Câu 18. (2 điểm)

- a. Nêu vai trò của trang phục và đặc điểm của trang phục?
- b. Em hãy kể tên một số loại vải thông dụng để may mặc.

Câu 19. (2 điểm) Vì sao quần áo mùa hè thường được may bằng vải sợi bông, sợi lanh, sợi tơ tằm?

----- HẾT -----

UBND HUYỆN THANH TRÌ
TRƯỜNG THCS VẠN PHÚC
(Đề thi gồm 02 trang)

HƯỚNG DẪN CHẤM
ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HK II
Năm học 2024 – 2025
Môn: Công nghệ 6
Thời gian: 45 phút

I. Trắc nghiệm (4điểm): Mỗi đáp án đúng được 0,25đ

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8
D	D	B	A	D	D	D	C
Câu 9	Câu 10	Câu 11	Câu 12	Câu 13	Câu 14	Câu 15	Câu 16
A	B	B	A	D	B	C	D

II. Tự luận (6điểm):

Câu 17 (2điểm):

* **Thời trang:** là những kiểu trang phục được sử dụng phổ biến trong xã hội vào một khoảng thời gian nhất định

* Phong cách thời trang: là cách mặc trang phục tạo nên vẻ đẹp, nét độc đáo riêng cho riêng từng cá nhân và được lựa chọn bởi tính cách, sở thích của người mặc.

Câu 18 (2điểm):

a.

* Vai trò của trang phục:

- Che chở, bảo vệ cơ thể con người trước những tác động xấu của thiên nhiên, thời tiết.

- Góp phần tôn lên vẻ đẹp của người mặc khi lựa chọn trang phục phù hợp với đặc điểm cá nhân và hoàn cảnh

- Qua trang phục, có thể biết một vài thông tin về nghề nghiệp, sở thích, tính cách... của người mặc

* Đặc điểm của trang phục:

- Chất liệu

- Màu sắc

- Kiểu dáng

- Đường nét, họa tiết

b. Một số loại vải thường dùng để may mặc:

- Vải sợi thiên nhiên (vải sợi bông, vải sợi tơ tằm, vải sợi len,...),

- Vải sợi hoá học (gồm vải sợi nhân tạo, vải sợi tổng hợp)
- Vải sợi pha.

Câu 19 (2điểm):

Trang phục mùa hè thường may bằng vải sợi bông, sợi lanh, sợi tơ tằm vì loại vải này có độ thấm hút mồ hôi cao, thoáng mát

A. Ma trận đề

Mức độ \ Nội dung	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng				Cộng
	TNKQ	TL	TNKQ	TL	Vận dụng thấp		VDC		
	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
Chủ đề 1: Mở đầu về chăn nuôi	Nhận biết vai trò, triển vọng, một số nghề nghiệp cơ bản trong ngành chăn nuôi. Nhận biết được một số vật nuôi phổ biến và vật nuôi đặc trưng Nhận biết các phương thức chăn nuôi phổ biến ở nước ta.		So sánh được các đặc điểm cơ bản của các loại vật nuôi đặc trưng vùng miền ở nước ta, nêu được một số vật nuôi và công dụng của chúng		Nhận thức, phát triển được sở thích và sự phù hợp của bản thân với các ngành nghề trong chăn nuôi.				
Số câu	4	1		1	1				
Số điểm	1	3		2	0,25				
Chủ đề 2: Nuôi dưỡng, chăm sóc cho vật nuôi	Vai trò của việc nuôi dưỡng, chăm sóc vật nuôi. Vai trò của việc phòng, trị bệnh cho vật nuôi. Vai trò việc vệ sinh chuồng trại trong chăn nuôi.		Ý nghĩa biện pháp phòng bệnh cho vật nuôi. Việc nên làm, không nên làm để phòng bệnh cho vật nuôi. Nêu được những việc nên làm và không nên làm để bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.				Vận dụng được kiến thức về nuôi dưỡng và chăm sóc, phòng và trị bệnh cho vật nuôi vào thực tiễn của gia đình, địa phương.		
Số câu	2			1			1		
Số điểm	0,5			3			0,25		
Tổng số câu	7		2		1		1		
Tổng số điểm	4,5		5		0,25		0,25		
Tỉ lệ %	45		50		2,5		2,5		100

B. Bản đặc tả

T T	Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ đánh giá			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	1. Mở đầu về chăn nuôi	1.1 Nghề chăn nuôi ở Việt Nam	Nhận biết: - Trình bày được vai trò của chăn nuôi đối với đời sống con người và nền kinh tế. - Nêu được triển vọng của chăn nuôi ở Việt nam. - Trình bày được đặc điểm cơ bản của một số ngành nghề phổ biến trong chăn nuôi.	2			
			Vận dụng: Nhận thức, phát triển được sở thích và sự phù hợp của bản thân với các ngành nghề trong chăn nuôi.				
		1.2 Một số phương thức chăn nuôi ở Việt Nam	Nhận biết: - Nhận biết được một số vật nuôi được nuôi nhiều ở nước ta (gia súc, gia cầm...). - Nhận biết được một số vật nuôi đặc trưng vùng miền ở nước ta (gia súc, gia cầm...). - Nêu được các phương thức chăn nuôi phổ biến ở nước ta.	2			
			Thông hiểu: - So sánh được các đặc điểm cơ bản của các loại vật nuôi đặc trưng vùng miền ở nước ta, nêu được một số vật nuôi và công dụng của chúng				

2	2. Nuôi dưỡng, chăm sóc cho vật nuôi	2.1 Kỹ thuật nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi.	Nhận biết: - Trình bày được vai trò của việc nuôi dưỡng, chăm sóc vật nuôi. - Nêu được các công việc cơ bản trong nuôi dưỡng, chăm sóc vật nuôi non, vật nuôi đực giống, vật nuôi cái sinh sản. - Trình bày được vai trò của việc phòng, trị bệnh cho vật nuôi. - Nêu được các vai trò việc vệ sinh chuồng trại trong chăn nuôi.	3			
			Thông hiểu: - Giải thích được ý nghĩa của các biện pháp phòng bệnh cho vật nuôi. - Nêu được những việc nên làm, không nên làm để phòng bệnh cho vật nuôi. - Nêu được những việc nên làm và không nên làm để bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.		1		
			Vận dụng cao: - Vận dụng được kiến thức về nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi vào thực tiễn của gia đình, địa phương. - Vận dụng được kiến thức phòng, trị bệnh cho vật nuôi vào thực tiễn gia đình, địa phương. - Có ý thức vận dụng kiến thức vào thực tiễn và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi ở gia đình và địa phương				1
			Tổng	7	2	1	1

I. Trắc nghiệm (2 điểm). Em hãy chọn chữ cái đứng trước câu trả lời đúng.

Câu 1: Vật nuôi phổ biến có nhóm nào sau đây?

- A. Gia súc
- B. Gia cầm
- C. Cả A và B đều đúng
- D. Đáp án khác

Câu 2: Vật nuôi ngoại nhập là:

- A. Lợn Landrace
- B. Gà Ross 308
- C. Bò Holstein Friesian
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 3: Vật nuôi bản địa là:

- A. Lợn Landrace
- B. Gà Ross 308
- C. Bò Holstein Friesian
- D. Trai Việt Nam

Câu 4: Phương thức nuôi công nghiệp thì vật nuôi ăn thức ăn từ:

- A. Tự kiếm
- B. Con người cung cấp
- C. Tự kiếm và con người cung cấp
- D. Đáp án khác

Câu 5: Người làm nghề thú y sẽ:

- A. Nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi
- B. Bảo vệ sức khỏe vật nuôi
- C. Nghiên cứu, chọn lọc, tạo ra giống vật nuôi
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 6: Nuôi con cái sinh sản có giai đoạn nào?

- A. Hậu bị
- B. Mang thai
- C. Nuôi con
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 7: Yêu cầu đối với vật nuôi đực giống là gà:

- A. Không quá gầy
- B. Nhanh nhẹn
- C. Cơ thể to
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 8: Gà xuất chuồng khi nuôi được:

- A. 1 tháng
- B. 2 tháng
- C. 3,5 – 4,5 tháng
- D. 5 tháng

II. Tự luận: (8 điểm)

Câu 1 (3 điểm): Nêu vai trò, triển vọng ngành chăn nuôi.

Câu 2 (2 điểm): Kể tên 5 con vật nuôi phổ biến ở nước ta và nêu tác dụng của những con vật đó.

Câu 3 (3 điểm): Trình bày vai trò của nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi. Em sẽ làm gì để giúp vật nuôi luôn khỏe mạnh.

-----**HẾT**-----

I. Trắc nghiệm (Mỗi câu đúng được 0,25 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	C	D	D	B	B	D	D	C

II. Tự luận (8 điểm)

Câu	Nội dung	Điểm
1	* Nêu vai trò, triển vọng ngành chăn nuôi + Chăn nuôi là ngành sản xuất có vai trò rất quan trọng đối với đời sống con người và nền kinh tế. Chăn nuôi cung cấp nguồn thực phẩm cho con người sử dụng hằng ngày, cung cấp nguồn nguyên liệu cho xuất khẩu và chế biến, cung cấp nguồn phân bón hữu cơ quan trọng cho trồng trọt,...	1,5
	+ Hiện nay, chăn nuôi đang hướng tới phát triển chăn nuôi công nghệ cao, chăn nuôi bền vững để cung cấp ngày càng nhiều thực phẩm sạch hơn, an toàn hơn cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, đồng thời bảo vệ môi trường tốt hơn.	1,5
2	Kể tên 5 con vật nuôi phổ biến ở nước ta và nêu tác dụng của những con vật đó.	0,5
	1. Gà - Cung cấp thịt và trứng, là nguồn thực phẩm dinh dưỡng phổ biến trong bữa ăn của người dân Việt Nam. - Lông gà còn có thể được sử dụng trong một số ngành công nghiệp, như sản xuất đồ thủ công mỹ nghệ.	
	2. Heo - Lợn cung cấp thịt heo, là một trong những nguồn thực phẩm chính, có giá trị dinh dưỡng cao. - Ngoài ra, phân lợn cũng được dùng để làm phân bón trong nông nghiệp.	0,5
	3. Bò - Bò cung cấp thịt bò và sữa, là nguồn thực phẩm thiết yếu. - Da bò được chế biến thành các sản phẩm da thuộc. - Phân bò cũng là một nguồn phân bón hữu cơ rất tốt cho cây trồng.	
	4. Cá - Cung cấp nguồn thực phẩm phong phú và giàu dinh dưỡng, đặc biệt là các loại cá nước ngọt như cá tra, cá basa. - Ngoài ra, cá còn đóng vai trò trong việc duy trì môi trường nước sạch, khi nuôi trong các hệ thống thủy sản.	0,5
3	5. Vịt - Vịt cung cấp thịt và trứng, đặc biệt là trứng vịt lộn, một món ăn đặc sản ở nhiều vùng. - Vịt còn được nuôi để lấy lông và phân làm phân bón hữu cơ cho nông nghiệp.	0,5
	Trình bày vai trò của nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi. - Nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi có vai trò quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả chăn nuôi - Gồm các công việc: + Cung cấp chất dinh dưỡng cần thiết...	2

	+ Cần quan tâm đến các yếu tố: thức ăn, nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng,... + Giúp vật nuôi khỏe mạnh lớn nhanh, ít bị bệnh, đạt hiệu quả về năng suất, chất lượng trong chăn nuôi Em sẽ làm gì để giúp vật nuôi luôn khỏe mạnh Để giúp vật nuôi luôn khỏe mạnh, em có thể thực hiện những biện pháp sau: - Cung cấp chế độ ăn uống hợp lý: - Vệ sinh chuồng trại và môi trường sống: - Phòng bệnh và tiêm phòng định kỳ: - Cung cấp đủ không gian và hoạt động thể chất: - Chăm sóc tinh thần và giảm stress: - Kiểm soát dịch bệnh và ký sinh trùng	1
--	--	----------

1. Ma trận đề

Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức				Tổng		% tổng điểm
		Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao	Số CH		
		Số CH	Số CH	Số CH	Số CH	TN	TL	
1. Cơ khí	2.2. Truyền và biến đổi chuyển động	1				1		0,25
	2.3. Gia công cơ khí bằng tay	3	4			7		1,75
	2.4. Ngành nghề trong lĩnh vực cơ khí	3	4	1		7	1	3,75
2. An toàn điện	3.1.Tai nạn điện	3	3		1	6	1	2,5
	3.2 Biện pháp an toàn điện							
	3.3 Sơ cứu người bị tai nạn điện							
Tổng		16	12	1	1	28	2	10
Tỷ lệ %		40	30	20	10			
Tỷ lệ % chung		70		30				

2. Bản đặc tả

Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao
1. CƠ KHÍ	2.1. Vật liệu cơ khí	Nhận biết: - Biết được các loại vật liệu cơ khí thông dụng. Thông hiểu: - Phân biệt được các loại vật liệu cơ khí dựa vào thành phần và tính chất của chúng. Vận dụng: - Vận dụng kể được tên các vật dụng trong gia đình, lớp học có sử dụng các loại vật liệu cơ khí.	1			
	2.2. Truyền và biến đổi chuyển động	Nhận biết: - Trình bày được nội dung cơ bản của truyền và biến đổi chuyển động; cấu tạo, nguyên lí làm việc của một số cơ cấu truyền và biến đổi chuyển động. Thông hiểu: - Phân biệt được ứng dụng của các bộ truyền động ma sát và truyền động ăn khớp ở các loại máy trong cuộc sống. Vận dụng cao: Vận dụng tháo lắp và tính toán được tỉ số truyền của một số bộ truyền và biến đổi chuyển động.	1			
	2.3. Gia công cơ khí bằng tay	Nhận biết: - Kể tên được một số dụng cụ gia công cơ khí bằng tay. - Trình bày được một số phương pháp gia công cơ khí bằng tay. - Trình bày được quy trình gia công cơ khí bằng tay. Thông hiểu: - Mô tả được các bước thực hiện một số phương pháp gia công vật liệu bằng dụng cụ cầm tay. Vận dụng: - Thực hiện được một số phương pháp gia công vật liệu bằng dụng cụ cầm tay.	3	4		
	2.4. Ngành nghề trong	Nhận biết:	3	4	1	

	lĩnh vực cơ khí	-Trình bày được đặc điểm cơ bản của một số ngành nghề phổ biến trong lĩnh vực cơ khí. Thông hiểu: -Nhận biết được sự phù hợp của bản thân đối với một số ngành nghề phổ biến trong lĩnh vực cơ khí.				
3. AN TOÀN ĐIỆN	3.1. Nguyên nhân gây tai nạn điện	Nhận biết: -Nêu được một số nguyên nhân gây tai nạn điện. Thông hiểu: -Nhận biết được nguyên nhân dẫn đến tai nạn điện.	3	3		1
	3.2 Biện pháp an toàn điện					
	3.3 Sơ cứu người bị tai nạn điện					
Tổng			16	12	1	1

I. TRẮC NGHIỆM: (7,0 điểm): Em hãy lựa chọn đáp án đúng trong các câu sau:

Câu 1. Cấu tạo của bộ truyền động đai không có bộ phận nào?

- A. Bánh dẫn
- B. Bánh răng
- C. Bánh bị dẫn
- D. Dây đai

Câu 2. Cấu tạo của tay không có bộ phận nào?

- A. Khung cưa
- B. Ổ trục
- C. Chốt
- D. Lưỡi cưa

Câu 3. Công dụng của cưa tay là:

- A. Cắt kim loại thành từng phần
- B. Cắt bỏ phần thừa
- C. Cắt rãnh
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 4. Khi dùng không cần thực hiện thao tác nào?

- A. Đẩy dũa tạo lực cắt
- B. Kéo dũa về tạo lực cắt
- C. Kéo dũa về không cần cắt
- D. Điều khiển lực ấn của hai tay

Câu 5. Để đảm bảo an toàn khi đục, cần chú ý những điểm gì?

- A. Không dùng búa có cán bị vỡ, nứt
- B. Không dùng đục bị mẻ
- C. Kẹp vật vào ê tô đủ chặt
- D. Tất cả đều đúng

Câu 6. Phát biểu nào đúng khi nói về an toàn khi đục?

- A. Không dùng búa có cán bị vỡ, nứt
- B. Không dùng đục bị mẻ
- C. Kẹp vật đủ chặt
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 7. Phát biểu nào sau đây sai khi nói về tư thế đứng của người cưa?

- A. Đứng thẳng
- B. Khối lượng cơ thể tập trung vào chân trước
- C. Đứng thật thoải mái
- D. Khối lượng cơ thể tập trung vào 2 chân

Câu 8. Quy trình thực hiện thao tác dũa là?

- A. Kẹp phôi → Thao tác dũa
- B. Kẹp phôi → Lấy dầu → Thao tác dũa.
- C. Lấy dầu → Kẹp phôi → Thao tác dũa.
- D. Lấy dầu → Kiểm tra dũa → Kẹp phôi → Thao tác dũa.

Câu 9. Đặc điểm của kỹ thuật viên cơ khí là?

- A. Thực hiện nhiệm vụ thiết kế, tổ chức chế tạo, sửa chữa, bảo trì các loại máy móc, thiết bị cơ khí
- B. Thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ kỹ thuật để thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa, bảo trì máy móc và thiết bị cơ khí
- C. Thực hiện nhiệm vụ lắp ráp, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ và thiết bị cơ khí của các loại xe cơ giới
- D. Tất cả các đáp án trên

Câu 10. Đặc điểm của kỹ sư điện là?

- A. Thực hiện nhiệm vụ thiết kế, tổ chức chế tạo, sửa chữa, bảo trì các loại máy móc, thiết bị cơ khí
- B. Thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ kỹ thuật để thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa, bảo trì máy móc và thiết bị cơ khí
- C. Thực hiện nhiệm vụ lắp ráp, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ và thiết bị cơ khí của các loại xe cơ giới
- D. Tất cả các đáp án trên

Câu 11. Yêu cầu riêng đối với kỹ thuật viên cơ khí là:

- A. Có tư duy sáng tạo để thiết kế, chế tạo các máy móc, thiết bị cơ khí
- B. Có kỹ năng quản lý, giám sát để hỗ trợ kỹ thuật cho việc thiết kế, chế tạo, vận hành, bảo trì, sửa chữa,... máy móc và thiết bị cơ khí

C. Sử dụng thành thạo các dụng cụ, máy công cụ gia công cơ khí để thực hiện công việc yêu cầu độ chính xác cao

D. Đáp án khác

Câu 12. Ngành nghề trong lĩnh vực cơ khí được đào tạo tại?

A. Trường đại học

B. Trường cao đẳng, trung cấp

C. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp

D. Tất cả các đáp án trên

Câu 13. Chọn phát biểu sai: Sản phẩm cơ khí gồm

A. Máy gia công

B. Máy điện

C. Máy nông nghiệp

D. Cả 3 đáp án trên đều sai

Câu 14. Đây là sản phẩm cơ khí?

A. Cái kim khâu

B. Chiếc đinh vít

C. Chiếc ô tô

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 15. Cơ khí giúp cho lao động và sinh hoạt của con người

A. Nhẹ nhàng

B. Thú vị

C. Nhẹ nhàng và thú vị

D. Đáp án khác

Câu 16. Tai nạn điện thường xảy ra do những nguyên nhân nào?

A. Do chạm trực tiếp vào vật mang điện

B. Sử dụng đồ dùng điện bị rò điện ra vỏ

C. Sửa chữa điện không cắt nguồn điện

D. Cả 3 nguyên nhân trên

Câu 17. Đây là hành động sai không được phép làm?

A. Không buộc trâu, bò vào cột điện cao áp

B. Không chơi đùa và trèo lên cột điện cao áp

C. Không xây nhà gần sát đường dây điện cao áp

D. Tắm mưa dưới đường dây điện cao áp

Câu 18. Ở nước ta mạng điện dân dụng có điện áp

A. 110V

B. 220V

C. 127V

D. 200V

Câu 19. Đây không phải nguyên nhân gây mất an toàn điện?

A. Chạm trực tiếp vào cực của ổ cắm điện

B. Chạm trực tiếp vào dây dẫn điện có vỏ cách điện

C. Chạm vào máy giặt có vỏ bằng kim loại dùng lâu ngày hỏng vỏ cách điện

D. Sửa chữa điện khi chưa cắt nguồn điện

Câu 20. Hãy chọn hành động đúng về an toàn điện trong các hành động dưới đây?

A. Chơi đùa và trèo lên cột điện cao áp

B. Thả diều gần đường dây điện

C. Không buộc trâu bò vào cột điện cao áp

D. Ăn trộm ốc vít ở cột điện cao áp

Câu 21. Đây là nguyên nhân gây tai nạn điện do tiếp xúc với vật mang điện?

A. Sử dụng nhiều đồ dùng điện có công suất lớn trên cùng ổ cắm điện

B. Lại gần khu vực mưa bão to làm đứt dây điện và rơi xuống đất

C. Chạm vào máy giặt có vỏ bằng kim loại dùng lâu ngày hỏng vỏ cách điện

D. Đến gần đường dây điện cao áp, trạm biến áp

Câu 22. Một người bị dây điện trần (không bọc cách điện) của lưới điện hạ áp 220V bị đứt đè lên người. Cách xử lý an toàn nhất là

A. lột tay bằng vải khô, dùng sào tre (gỗ) khô hất dây điện ra khỏi nạn nhân

B. đứng trên ván gỗ khô, lột tay bằng vải khô, dùng sào tre (gỗ) khô hất dây điện ra khỏi nạn nhân.

C. nắm áo nạn nhân, kéo nạn nhân ra khỏi dây điện

D. nắm tóc nạn nhân kéo ra khỏi dây điện

Câu 23. Biện pháp an toàn điện khi sử dụng điện là

- A. sử dụng dây dẫn không có vỏ cách điện
- B. sử dụng thiết bị rò điện
- C. nối đất các thiết bị, đồ dùng điện
- D. không ngắt điện khi kiểm tra các thiết bị điện

Câu 24. Sử dụng đúng các dụng cụ bảo vệ an toàn điện cho mỗi công việc trong khi sửa chữa là

- A. sử dụng các vật lót cách điện
- B. sử dụng các vật liệu làm bằng kim loại
- C. sử dụng các dụng cụ kiểm tra không cách điện
- D. sử dụng các vật lót cách nhiệt

Câu 25. Để kiểm tra thiết bị có bị rò điện hay không, ta sử dụng

- A. không nối vỏ trực tiếp
- B. ồ cắm 3 cực
- C. thiết bị đóng, cắt bảo vệ mạch điện
- D. bút thử điện

Câu 26. Hành vi nào vi phạm khoảng cách an toàn đối với lưới điện cao áp và trạm biến thế?

- A. Xây dựng công trình vi phạm hành lang an toàn lưới điện
- B. Thả diều, điều khiển các vật thể bay gần đường dây hạ áp
- C. Trèo lên cột điện, vào trạm biến áp khi có nhiệm vụ
- D. Ngắt điện khi sửa các đồ vật

Câu 27. Cấu tạo bút thử điện không có bộ phận nào sau đây?

- A. Điện trở.
- B. Lò xo.
- C. Đèn báo.
- D. Dây dẫn điện

Câu 28. Để tách nạn nhân ra khỏi nguồn điện, người cứu nạn cần

- A. ngắt nguồn điện bằng những thiết bị đóng, cắt ở gần nhất
- B. sử dụng trang bị bảo hộ và các vật dụng cách nhiệt
- C. kéo người nạn nhân ra khỏi nguồn điện
- D. chờ sự giúp đỡ của người khác

II. TỰ LUẬN: (3 điểm)

Câu 1. Em hãy nêu chi tiết các biện pháp sơ cứu người bị tai nạn điện đã được học?

Câu 2. Tại sao khi tách nạn nhân ra khỏi nguồn điện cần dùng gậy gỗ khô để gạt dây điện hoặc đẩy nạn nhân ra khỏi nguồn điện mà không dùng gậy kim loại?

-----**Hết**-----

I. TRẮC NGHIỆM: (7 điểm): *Mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm.*

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	B	B	D	B	D	D	C	A	B	A
Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	B	D	D	D	D	C	D	C	B	C
Câu	21	22	23	24	25	26	27	28		
Đáp án	C	B	C	A	D	A	D	A		

II. TỰ LUẬN: (3 điểm)

Câu	Đáp án	Điểm
1 (2,0 điểm)	Nêu chi tiết 3 phương pháp	2,0
2 (1,0 điểm)	Dùng gậy gỗ khô để gạt dây điện hoặc đẩy nạn nhân ra khỏi nguồn điện mà không dùng gậy kim loại vì Vật khô như gỗ, gậy tre hoặc que nhựa là các vật liệu không dẫn điện. Khi sử dụng các vật liệu này để gạt dây điện ra khỏi người bị điện giật, chúng giúp cắt đứt luồng điện và ngăn ngừa dòng điện truyền qua cơ thể của nạn nhân. Việc sử dụng các vật liệu không dẫn điện giúp bảo vệ người cứu hộ khỏi bị điện giật và tăng khả năng an toàn cho nạn nhân.	1đ

A. MA TRẬN ĐỀ

Tên chủ đề	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng				Tổng
	TN	TL	TN	TL	Cấp độ thấp		Cấp độ cao		
					TN	TL	TN	TL	
Dinh dưỡng và thực phẩm	Biết được thành phần dinh dưỡng trong thực phẩm		Nắm được các cách lựa chọn và bảo quản thực phẩm		Biết chọn lựa và bảo quản thực phẩm		Biết chọn lựa thực phẩm tốt cho sức khỏe		
Số câu	3		1			1		1	6
Số điểm	0,75		0,25			3,0		1,0	5,0
Tỉ lệ %	7,5%		2,5			30%		10%	50%
Tổ chức và chế biến món ăn	Nêu được các cách chế biến thực phẩm bằng nhiệt		Nắm được các cách chế biến thực phẩm có sử dụng nhiệt		Biết cách lên thực đơn				
Số câu	3		3	1		1			8
Số điểm	0,75		0,75	1,0		2			5,0
Tỉ lệ %	2,5%		7,5%	10%		20%			50%
Tổng số câu	6		5		2		1		14
Tổng điểm	1,5		2,5		5,0		1,0		10
Tỉ lệ %	15%		25%		50%		10%		100%

B. BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ

Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Dạng Đ/S	Tự luận
Dinh dưỡng và thực phẩm	Thành phần dinh dưỡng trong thực phẩm	Thông hiểu: - Phân tích được vai trò của các chất dinh dưỡng có trong thực phẩm.	1			1	
	Lựa chọn và bảo quản thực phẩm	Thông hiểu: - Lựa chọn được các loại thực phẩm thông dụng. - Phân tích được các biện pháp bảo quản chất dinh dưỡng có trong thực phẩm.	2	1			
	Một số ngành nghề liên quan đến chế biến thực phẩm	Thông hiểu: - Đánh giá được khả năng và sở thích của bản thân đối với một số ngành nghề liên quan.	1				
Tổ chức và chế biến món ăn	An toàn lao động và an toàn vệ sinh thực phẩm	Vận dụng: - Có ý thức thực hiện an toàn lao động và an toàn vệ sinh thực phẩm.	2			1	1
	Dự án: Tính toán chi phí bữa ăn	Thông hiểu:					1

	theo thực đơn	- Tính toán được chi phí cho một bữa ăn theo thực đơn cho trước.					
	Chế biến thực phẩm có sử dụng nhiệt	Vận dụng: - Chế biến được một số món ăn đặc trưng của phương pháp chế biến thực phẩm có sử dụng nhiệt, đạt yêu cầu kỹ thuật. - Yêu thích lao động, tỉ mỉ, kiên nhẫn, cẩn thận, sáng tạo trong công việc.	2	3		1	
Tổng			8	4	0	4	2

I. Phần trắc nghiệm (3đ): Chọn chữ cái đứng trước đáp án trả lời đúng:

Câu 1. Thực phẩm nào chứa nhiều chất béo tốt cho sức khỏe?

- A. Cá hồi, quả bơ
B. Dầu dừa, bơ thực vật
C. Khoai tây, ngô
D. Đường, bánh kẹo

Câu 2. Món ăn nào phù hợp với người bị bệnh tim mạch?

- A. Thịt chiên giòn
B. Xúc xích, thịt xông khói
C. Cá hấp, rau luộc
D. Bánh ngọt, kem béo

Câu 3. Để bảo quản thực phẩm khô như gạo, đậu, ta nên làm gì?

- A. Để ngoài không khí
B. Cất trong tủ lạnh
C. Đựng trong hộp kín, để nơi khô ráo
D. Phơi nắng thường xuyên

Câu 4. Thực phẩm nào không nên để lâu trong tủ lạnh?

- A. Rau xanh, thịt cá đã nấu chín
B. Cá khô
C. Đậu nành
D. Nước mắm

Câu 5. Chất dinh dưỡng nào sau đây có vai trò chính trong việc xây dựng và sửa chữa mô cơ?

- A. Chất béo.
B. Chất đạm.
C. Vitamin.
D. Nước.

Câu 6. Thực phẩm nào sau đây chứa nhiều chất xơ?

- A. Bơ sữa.
B. Thịt gia cầm.
C. Mỡ động vật.
D. Ngũ cốc.

Câu 7. Khi khẩu phần ăn thiếu carbohydrate trong thời gian dài, cơ thể sẽ có xu hướng

- A. sử dụng chất béo và protein để tạo năng lượng.
B. giảm tiêu thụ oxy để hạn chế trao đổi chất.
C. tăng hấp thu vitamin và khoáng chất để bù đắp.
D. giảm hoạt động cơ bắp để duy trì năng lượng.

Câu 8. Khi mua cá, đặc điểm nào sau đây cho thấy cá còn tươi ngon?

- A. Mang cá đỏ tươi.
B. Mắt cá đục, lồi ra.
C. Thịt cá mềm nhũn.
D. Bụng cá trương phình.

Câu 9. Phương pháp bảo quản nào dưới đây phù hợp với các loại hạt khô?

- A. Ướp muối.
B. Đóng hộp.
C. Tiệt trùng.
D. Ngâm đường.

Câu 10. Làm bay hơi nước trong thực phẩm là nguyên lí bảo quản theo phương pháp nào sau đây?

- A. Sấy khô.
B. Cấp đông.
C. Thanh trùng.
D. Ướp muối.

Câu 11. Để bảo quản tối đa chất dinh dưỡng khi chế biến, cần lưu ý

- A. cho thực phẩm vào luộc khi nước đã sôi.
B. hâm nóng lại thức ăn nhiều lần.
C. đun nấu ở nhiệt độ cao nhất có thể.
D. khuấy, đảo liên tục khi nấu.

Câu 12. Để bảo quản vitamin trong rau củ khi chế biến, cần thực hiện biện pháp nào sau đây?

- A. Hấp hoặc luộc rau củ với ít nước trong thời gian ngắn.
- B. Xào rau ở nhiệt độ cao trong thời gian dài.
- C. Cắt nhỏ rau củ và ngâm lâu trong nước trước khi nấu.
- D. Phơi rau củ ngoài nắng vài giờ trước khi chế biến.

II. Phần tự luận (7 điểm)

Câu 1(2,5điểm). Hãy trình bày nguyên tắc bảo quản thực phẩm trong gia đình để đảm bảo an toàn và dinh dưỡng?

Câu 2(2,5điểm). Nêu các phương pháp chế biến thực phẩm phổ biến trong gia đình. Phân tích ưu nhược điểm của từng phương pháp?

Câu 3(1điểm). Trình bày các bước chế biến một món ăn đơn giản mà em yêu thích và giải thích tại sao em chọn phương pháp đó?

Câu 4(1điểm). Theo em, làm thế nào để có một bữa ăn cân đối dinh dưỡng trong gia đình?

.....**Hết**.....

I. Phần trắc nghiệm (3đ): Mỗi câu đúng được 0,25đ

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đ/án	A	C	C	A	B	D	A	A	B	A	A	A

II. Phần tự luận (7đ)

Câu 1(2,5điểm). Hãy trình bày nguyên tắc bảo quản thực phẩm trong gia đình để đảm bảo an toàn và dinh dưỡng? mỗi nguyên tắc 0,5đ

- Bảo quản thực phẩm theo từng loại: thực phẩm tươi sống, thực phẩm khô, thực phẩm đã chế biến.
- Dùng hộp đựng kín, túi hút chân không để giảm tiếp xúc với không khí.
- Sắp xếp thực phẩm khoa học trong tủ lạnh: ngăn đông (-18°C), ngăn mát ($0-4^{\circ}\text{C}$).
- Sử dụng thực phẩm theo nguyên tắc **FIFO** (First In First Out – cái nào vào trước dùng trước).
- Không bảo quản thực phẩm quá lâu, kiểm tra hạn sử dụng thường xuyên.

Câu 2(2,5điểm). Nêu các phương pháp chế biến thực phẩm phổ biến trong gia đình. Phân tích ưu nhược điểm của từng phương pháp. Mỗi phương pháp 0,5đ

1. **Luộc:** Giữ được nhiều chất dinh dưỡng nhưng có thể làm mất vitamin tan trong nước.
2. **Hấp:** Ít mất chất dinh dưỡng nhất, nhưng thời gian lâu hơn.
3. **Xào:** Giữ màu sắc và hương vị nhưng dễ bị ngấm dầu mỡ.
4. **Chiên/Rán:** Món ăn thơm ngon nhưng nhiều dầu mỡ, không tốt cho sức khỏe.
5. **Nướng:** Tạo hương vị đặc biệt nhưng dễ bị cháy khét gây hại.

Câu 3(1điểm). Trình bày các bước chế biến một món ăn đơn giản mà em yêu thích và giải thích tại sao em chọn phương pháp đó?

- Món: Trứng chiên.
- **Bước 1:** Đập trứng vào bát, thêm gia vị, đánh đều.
- **Bước 2:** Làm nóng chảo, cho dầu vào, đổ trứng vào chiên.
- **Bước 3:** Đậy nắp, chiên vàng đều 2 mặt.
- **Lý do chọn phương pháp:** Chiên nhanh, đơn giản, giữ hương vị trứng, tiện lợi cho bữa ăn gia đình.

Câu 4(1điểm). Theo em, làm thế nào để có một bữa ăn cân đối dinh dưỡng trong gia đình?

- Đảm bảo đầy đủ các nhóm chất: tinh bột, đạm, béo, vitamin, khoáng.
- Kết hợp thực phẩm từ nhiều nguồn: thịt, cá, trứng, rau xanh.
- Hạn chế dầu mỡ, thực phẩm chế biến sẵn.
- Chế biến đa dạng để tăng hấp dẫn và duy trì đủ chất.



MÔN: TIN HỌC

TT	Chương/chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng		
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Số CH		% tổng điểm
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Chủ đề 4. Đạo đức, pháp luật và văn hóa trong môi trường số	Bài 9: An toàn thông tin trên internet	2		2						4		20 % (2 điểm)
2	Chủ đề 5. Ứng dụng tin học	Bài 10: Sơ đồ tư duy	6		3			1		1	9	2	13% (6,5 điểm)
		Bài 11: Định dạng văn bản						1				1	10% (1 điểm)
		Bài 12: Trình bày thông tin dạng bảng			1					1		5% (0.5 điểm)	
Tổng			8		6			2		1	14	3	100%
Tỉ lệ %			40%		30%		20%		10%		70%	30%	100%
Tỉ lệ chung			70%				30%				100%		100%

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Chủ đề 4. Đạo đức, pháp luật và văn hóa trong môi trường số	Bài 9: An toàn thông tin trên Internet	Nhận biết - Bảo vệ được thông tin và tài khoản cá nhân với sự hỗ trợ của người lớn. - Nêu được một vài cách thông dụng để chia sẻ thông tin của bản thân và tập thể sao cho an toàn và hợp pháp. - Nhận diện được một số thông điệp lừa đảo hoặc mang nội dung xấu Thông hiểu - Biết một số tác hại và nguy cơ khi sử dụng Internet. Nêu và thực hiện được một số biện pháp phòng ngừa. - Biết được tầm quan trọng của sự an toàn và hợp pháp của thông tin cá nhân cả tập thể.	2 (TN)	2 (TN)		
2	Chủ đề 5. Ứng dụng tin học	Bài 10: Sơ đồ tư duy	Nhận biết - Sắp xếp được một cách logic và trình bày được dưới dạng sơ đồ tư duy các ý tưởng, khái niệm. - Giải thích được lợi ích của sơ đồ tư duy, nêu được nhu cầu sử dụng phần mềm sơ đồ tư duy trong học tập và trao đổi thông tin. Thông hiểu - Biết được khái niệm và cách tạo sơ đồ tư duy Vận dụng - Vận dụng sơ đồ và phân tích được sơ đồ tư duy Vận dụng cao - Trình bày được sơ đồ tư duy và vận dụng thực tế	6(TN)	3 (TN)	1(TL)	1(TL)

		Bài 11: Định dạng văn bản	Vận dụng: - Thực hiện được việc định dạng văn bản, trình bày trang văn bản và in.			1(TN)	
		Bài 12: Trình bày thông tin ở dạng bảng	* Thông hiểu: - Biết cách tạo và định dạng bảng.		1(TN)		
Tổng				8 (TN)	6 (TN)	2(TL)	1(TL)
Tỉ lệ %				40%	30%	20%	10%
Tỉ lệ chung				70%		30%	

I. TRẮC NGHIỆM (7 ĐIỂM)

Hãy chọn chữ cái đứng trước câu trả lời đúng

Câu 1: Việc làm nào được khuyến khích khi sử dụng các dịch vụ trên Internet?

- A. Mở thư điện tử do người lạ gửi
- B. Tải các phần mềm miễn phí trên Internet không có kiểm duyệt
- C. Liên tục vào các trang xã hội để cập nhật thông tin
- D. Vào trang web tìm kiếm để tìm tư liệu làm bài tập về nhà

Câu 2: Nhược điểm của việc tạo sơ đồ tư duy theo cách thủ công là gì?

- A. Khó sắp xếp, bố trí nội dung
- B. Hạn chế khả năng sáng tạo
- C. Không linh hoạt để có thể làm ở bất cứ đâu, đòi hỏi công cụ khó tìm kiếm.
- D. Không dễ dàng trong việc mở rộng, sửa chữa và chia sẻ cho nhiều người.

Câu 3: Em hãy chọn phương án sai? Sơ đồ tư duy giúp chúng ta:

- A. Ghi nhớ tốt hơn
- B. Giải các bài toán
- C. Sáng tạo hơn
- D. Nhìn thấy bức tranh tổng thể

Câu 4: Ưu điểm của việc tạo sơ đồ tư duy thủ công trên giấy là gì?

- A. Dễ sắp xếp, bố trí, thay đổi, thêm bớt nội dung
- B. Sản phẩm tạo ra dễ dàng sử dụng cho các mục đích khác nhau như đưa vào bài trình chiếu, gửi cho bạn qua thư điện tử...
- C. Sản phẩm tạo ra nhanh chóng, dễ dàng chia sẻ cho nhiều người ở các địa điểm khác nhau
- D. Có thể thực hiện ở bất cứ đâu, chỉ cần giấy và bút, thể hiện được phong cách riêng của người tạo.

Câu 5: Sơ đồ tư duy gồm các thành phần:

- A. Bút, giấy, mực
- B. Phần mềm máy tính
- C. Từ ngữ ngắn gọn, hình ảnh, đường nối, màu sắc,...
- D. Con người, đồ vật, khung cảnh,...

Câu 6: Lời khuyên nào sai khi em muốn bảo vệ máy tính và thông tin trong máy tính của mình?

- A. Đừng bao giờ mở thư điện tử và mở tệp đính kèm thư từ những người không quen biết.
- B. Luôn nhớ đăng xuất khi sử dụng xong máy tính, thư điện tử.
- C. Chẳng cần làm gì vì máy tính đã được cài đặt sẵn các thiết bị bảo vệ từ nhà sản xuất.
- D. Nên cài đặt phần mềm bảo vệ máy tính khỏi virus và thường xuyên cập nhật phần mềm bảo vệ.

Câu 7: Sơ đồ tư duy là gì?

- A. Một sơ đồ trình bày thông tin một cách trực quan bằng cách sử dụng văn bản, hình ảnh và các đường nối.
- B. Một vở kịch, một bộ phim hoặc chương trình phát sóng.
- C. Một sơ đồ hướng dẫn đường đi
- D. Bản vẽ kiến trúc một ngôi nhà

Câu 8: Phát biểu nào sai về việc tạo được sơ đồ tư duy tốt?

- A. Các đường kẻ càng ở gần hình ảnh trung tâm thì càng nên tô màu đậm hơn và kích thước dày hơn
- B. Nên dùng các đường kẻ cong thay cho các đường kẻ thẳng.
- C. Nên bố trí thông tin đều quanh hình ảnh trung tâm.
- D. Không nên sử dụng màu sắc trong sơ đồ tư duy vì màu sắc làm người xem mất tập trung vào vấn đề chính.

Câu 9: Sử dụng lệnh Insert/Table rồi dùng chuột kéo thả để chọn số cột và số hàng thì số cột, số hàng tối đa có thể tạo được là:

- A. 10 cột, 10 hàng
- B. 8 cột, 8 hàng
- C. 10 cột, 8 hàng
- D. 8 cột, 10 hàng

Câu 10: Nếu bạn thân của em muốn mượn tên đăng nhập và mật khẩu tài khoản trên mạng của em để sử dụng trong một thời gian, em sẽ làm gì?

- A. Cho mượn ngay không cần điều kiện gì.
- B. Cho mượn nhưng yêu cầu bạn hứa là không được dùng để làm việc gì không đúng.
- C. Cho mượn một ngày thôi rồi lấy lại, chắc không có vấn đề gì.
- D. Không cho mượn, bảo bạn tự tạo một tài khoản riêng, nếu cần em có thể hướng dẫn.

Câu 11: Phát biểu nào không phải là ưu điểm của việc tạo sơ đồ tư duy bằng phần mềm máy tính?

- A. Có thể sắp xếp, bố trí với không gian mở rộng, dễ dàng sửa chữa, thêm bớt nội dung.
- B. Có thể chia sẻ được cho nhiều người
- C. Có thể làm ở bất cứ đâu, không cần công cụ hỗ trợ
- D. Có thể kết hợp và chia sẻ để sử dụng cho các phần mềm máy tính khác.

Câu 12: Em hãy chọn phương án sai? Sơ đồ tư duy là:

- A. Một công cụ soạn thảo văn bản
- B. Một phương pháp chuyển tải thông tin.
- C. Một công cụ tổ chức thông tin phù hợp với quá trình tư duy
- D. Một cách ghi chép sáng tạo

Câu 13: Thông tin trong sơ đồ tư duy thường được tổ chức thành:

- A. Tiêu đề, đoạn văn
- B. Chủ đề chính, chủ đề nhánh
- C. Mở bài, thân bài, kết luận
- D. Chương, bài, mục

Câu 14: Em nên làm gì với các mật khẩu dùng trên mạng của mình?

- A. Cho bạn bè biết mật khẩu để nếu quên còn hỏi bạn
- B. Sử dụng cùng một mật khẩu cho mọi thứ
- C. Thay đổi mật khẩu thường xuyên và không cho bất cứ ai biết.
- D. Đặt mật khẩu dễ đoán cho khỏi quên.

PHẦN II. TỰ LUẬN (3 điểm)

Câu 1: Em chọn loại căn lề nào khi trình bày nội dung bài thơ lục bát trên phần mềm soạn thảo văn bản

Câu 2: Em hãy nêu cách tạo sơ đồ tư duy

Câu 3: Em hãy tạo sơ đồ tư duy ghi lại nội dung cuốn sổ lưu niệm của lớp em

-----Hết-----

I. TRẮC NGHIỆM (7 ĐIỂM)
Mỗi câu đúng được 0.5 điểm

Câu hỏi	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Đáp án	D	D	B	D	C	C	A	D	A	D	C	A	B	C

II. TỰ LUẬN (3 ĐIỂM)

Bài	Hướng dẫn trả lời câu hỏi	Điểm
1	Chọn căn lề giữa cho đoạn văn bản	1 điểm
	Tổng điểm:	1 điểm
2	- Viết chủ đề chính ở giữa tờ giấy. Dùng hình chữ nhật hay hình tròn...muốn bao quanh chủ đề chính	0,5 điểm
	- Từ chủ đề chính vẽ các chủ đề nhánh	0,25 điểm
	- Phát triển thông tin cho các chủ đề nhánh và có thể tạo thêm nhiều nhánh con...	0,25 điểm
	Tổng điểm:	1 điểm
3	-Viết chủ đề chính ở giữa “Sổ lưu niệm lớp 6A1”	0.25 0.5 0,25
	-Vẽ các chủ đề nhánh: + Danh sách các giáo viên + Danh sách các thành viên trong tổ + Hoạt động sự kiện...	
	- Phát triển thông tin cho các chủ đề nhánh “Hoạt động sự kiện” và có thể tạo thêm nhiều nhánh con...	
	Tổng điểm:	1 điểm
	Tổng	3 điểm

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng			
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Số CH		% tổng điểm	
			TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL		
1	Chủ đề 4. Ứng dụng tin học	Bài 6. Làm quen với phần mềm bảng tính	7									7		17,5% (1,75 đ)
		Bài 7. Tính toán tự động trên bảng tính	4		1		3					8		20% (2 đ)
		Bài 8. Công cụ hỗ trợ tính toán	4	1	1	1	2	1			7	3	47,5% (4,75 đ)	
		Bài 9. Trình bày bảng tính	6								6		15% (1,5 đ)	
Tổng			21	1	2	1	5	1			28	3	100%	
Tỉ lệ %			62,5%		15%		22,5%				70 %	30 %	100%	
Tỉ lệ chung			77,5%				22,5%				100%		100%	

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Chủ đề 4. Ứng dụng tin học	Bài 6. Làm quen với phần mềm bảng tính	- Nêu được một số chức năng cơ bản của phần mềm bảng tính. - Thực hiện được một số thao tác đơn giản: chọn phông chữ, màu chữ, màu nền, căn chỉnh dữ liệu trong ô tính, thay đổi độ rộng cột.	7TN			
		Bài 7. Tính toán tự động trên bảng tính	Nhận biết - Nhận biết được một số kiểu dữ liệu trên bảng tính. Thông hiểu - Giải thích được việc đưa các công thức vào bảng tính là một cách điều khiển tính toán tự động trên dữ liệu. Vận dụng - Sử dụng được công thức và dùng địa chỉ ô trong công thức để thực hiện tính toán đơn giản trong thực tế.	4TN	1TN	3TN	
		Bài 8. Công cụ hỗ trợ tính toán	Nhận biết - Nhận biết được các hàm cơ bản và ý nghĩa sử dụng của chúng.	4TN 1TL	1TN 1TL	2TN 1TL	

			-Nêu được cách nhập hàm và những lưu ý khi nhập Thông hiểu - Hiểu được một số phép toán thông dụng, sử dụng được một số hàm đơn giản như MAX, MIN, SUM, AVERAGE, COUNT,... Vận dụng: - Thực hiện được một số phép toán thông dụng, sử dụng được một số hàm đơn giản như MAX, MIN, SUM, AVERAGE, COUNT,... - Sử dụng và dùng được địa chỉ trong công thức để tính toán đơn giản áp dụng trong thực tế.				
		Bài 9. Trình bày bảng tính	Nhận biết - Biết cách trình bày bảng tính	6TN			
Tổng				21TN 1TL	2TN 1TL	5TN 1TL	
Tỉ lệ %				62,5%	15%	22,5%	
Tỉ lệ chung				77,5%		22,5%	

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: Chọn đáp án đúng cho các câu sau:

Câu 1. Vùng dữ liệu trên bảng tính có hình gì?

- A. Hình tam giác. B. Hình chữ nhật.
C. Hình tròn. D. Có thể là hình bất kì.

Câu 2. Khi nhập văn bản vào ô tính thì dữ liệu được tự động:

- A. Căn trái. B. Căn phải.
C. Căn giữa. D. Căn đều hai bên.

Câu 3. Công thức khi nhập vào ô tính sẽ căn như thế nào?

- A. Luôn căn phải. B. Luôn căn trái. C. Luôn căn giữa.
D. Tùy thuộc vào kết quả tính toán của công thức là số, văn bản hay ngày tháng.

Câu 4. Nút lệnh này  dùng để làm gì?

- A. Tô màu viền cho bảng tính. B. Tô chữ đậm.
C. Tô màu chữ. D. Tô màu nền cho ô tính.

Câu 5. Chọn phát biểu **không** đúng?

- A. Chỉ có kiểu số liệu số thì phần mềm bảng tính nhận dạng được.
B. Muốn nhập công thức vào ô tính cần gõ dấu “=” đầu tiên, sau đó gõ biểu thức.
C. Chức năng tính toán tự động của phần mềm bảng tính được thể hiện khi sao chép công thức.
D. Trong phần mềm bảng tính, các phép toán đơn giản là phép cộng (+), trừ (-), nhân (*), chia (/) và lũy thừa (^).

Câu 6. Hàm tính tổng là hàm nào sau đây?

- A. SUM B. AVERAGE C. COUNT D. MIN

Câu 7. Khi nhập “=MAX(2,10,5,15)” vào ô tính thì kết quả sẽ là bao nhiêu?

- A. 2 B. 5 C. 10 D. 15

Câu 8. Khi muốn ẩn hàng, cột em dùng lệnh nào?

- A. Insert B. Delete C. Hide D. Unhide

Câu 9. Các thao tác **đúng** khi chèn cột, hàng?

- A. Nháy chuột phải vào vị trí cột, hàng và chọn Insert.
B. Nháy chuột trái vào vị trí cột, hàng và chọn Insert.
C. Nháy chuột phải vào vị trí cột, hàng và chọn Delete.
D. Nháy chuột trái vào vị trí cột, hàng và chọn Delete.

Câu 10. Để tô màu cho ô tính, em chọn nút lệnh nào sau đây trong thẻ Home?

A.  trong nhóm lệnh Font.

B.  trong nhóm lệnh Font.

C.  Fill trong nhóm lệnh Editing.

D.  Format trong nhóm lệnh Cells.

Câu 11. Cho các thao tác sau:

(1) Nháy chuột vào tên trang tính rồi nhấn phím Delete.

(2) Nháy nút phải chuột vào tên trang tính và chọn Delete.

(3) Nháy đúp chuột vào tên trang tính rồi nhấn phím Delete.

(4) Trong thẻ Home, chọn lệnh Delete/Delete Sheet trong nhóm lệnh Cells.

Các thao tác nào được dùng để xóa một trang tính?

A. (1), (4).

B. (2), (4).

C. (1), (3).

D. (1), (2), (4).

Câu 12. Để thiết lập các thông số đường viền, kẻ khung em chọn thẻ nào trong hộp thoại Format Cells?

A. Number

B. Fill

C. Border

D. Header

Câu 13. Muốn đặt lề phải của bảng tính ta chọn:

A. Top

B. Bottom

C. Left

D. Right

Câu 14. Để gộp các ô và căn chỉnh nội dung vào chính giữa ô gộp đó ta sử dụng nút lệnh:

A. 

B. 

C. 

D. 

Câu 15. Ô chứa một công thức được bắt đầu bằng dấu gì?

A. #

B. @

C. %

D. =

Câu 16. Kí hiệu các phép toán số học trong Excel nào đúng?

A. Cộng (+), trừ (-), nhân (*), chia (:)

B. Cộng (+), trừ (-), nhân (*), chia (/)

C. Cộng (+), trừ (-), nhân (x), chia (/)

D. Cộng (+), trừ (-), nhân (x), chia (:)

Câu 17. Cách viết công thức trong ô tính trong MS Excel nào sau đây **không** đúng?

A. =16×2 + 3^2

B. =15 + 5*2 + 10/5

C. =10 – 5 + 30/10

D. =8/4 + 3^3 + 2*2

Câu 18. Hàm SUM dùng để:

A. Tính tổng

B. Tính trung bình cộng

C. Xác định giá trị lớn nhất

D. Xác định giá trị nhỏ nhất

Câu 19. Nút lệnh này  dùng để làm gì?

A. Tô chữ đậm

B. Tô màu nền cho ô tính.

C. Tô màu chữ

D. Tô viền bảng tính

Câu 20. Để thực hiện lệnh in ta dùng tổ hợp phím gì?

A. Ctrl + E

B. Ctrl + G

C. Ctrl + P

D. Ctrl + H

Câu 21. Hàm AVERAGE dùng để:

A. Tính tổng

B. Tính trung bình cộng

C. Xác định giá trị lớn nhất

D. Xác định giá trị nhỏ nhất

Câu 22. Hàm COUNT dùng để:

A. Tính tổng

B. Đếm số lượng số.

C. Tính trung bình cộng

D. Xác định giá trị nhỏ nhất

Câu 23. Khi sao chép công thức từ ô tính này sang ô tính khác, ta có thể thao tác:

A. Nhấn tổ hợp phím **Ctrl + V** rồi sau đó nhấn tổ hợp phím **Ctrl + C**.

B. Nhấn tổ hợp phím **Ctrl + C** rồi sau đó nhấn tổ hợp phím **Ctrl + V**.

C. Nhấn tổ hợp phím **Ctrl + X** rồi sau đó nhấn tổ hợp phím **Ctrl + V**.

D. Nhấn tổ hợp phím **Ctrl + C** rồi sau đó nhấn tổ hợp phím **Ctrl + S**.

Câu 24. Khi nhập công thức =SUM(10,20.0,30.0)/3 vào ô tính bất kì có định dạng mặc định, kết quả nhận được sẽ là:

A. 60

B. 20

C. 20.0

D. #VALUE!

Câu 25. Vị trí giao của một hàng với một cột được gọi là gì?

A. Bảng tính

B. Hộp địa chỉ.

C. Ô.

D. Trang

tính.

Câu 26. Cho bảng tính như sau:

	A	B	C
1			
2		Thông tin tam giác ABC	
3		AB	15
4		BC	10
5		CA	12
6		Nửa chu vi:	

Công thức cần nhập tại ô tính đang chọn là gì để phần mềm có thể tự động tính toán và cập nhật kết quả?

A. =(15+10+12)/2

B. =(B3+B4+B5)/2

C. =(C3+C4+C5)/3

D. =(C3+C4+C5)/2

Câu 27. Cho bảng tính như sau:

	A	B	C
1			
2		Thông tin hình tròn	
3		Bán kính R	10.45
4		PI	3.141593
5		Chu vi:	
6		Diện tích:	

Công thức cần nhập lần lượt tại ô C5 và C6 để tính chu vi và diện tích hình tròn là gì để phần mềm có thể tự động tính toán và cập nhật kết quả?

A. =B3*2*B4 và =B3*B3*B4

B. =10.45*2*3.141593 và 10.45*10.45*3.141593

C. =C3*2*C4 và C3*C3*C4

D. =C3*C3*C4 và = C3*2*C4

Câu 28. Hàm COUNT(2,5,8,9,10,68) cho kết quả thế nào?

A. 6

B. 8

C. 112

D. 68

II. TỰ LUẬN:

Câu 1: (1 điểm) Các công thức sau đây báo lỗi sai, em hãy sửa lại cho đúng:

a) =SUM(1.5A2:A6)

b) =SUM(K 2:H1)

c) =SUM C1:C3

d) =SUM (65+25)

Câu 2: (1 điểm) Hãy điền vào ô trống tính năng của mỗi hàm trong bảng dưới đây:

Tên hàm	Tính năng của hàm
Sum	
Average	
Max	
Min	
Count	

Câu 3:(1 điểm) Nêu cách nhập hàm và những lưu ý khi nhập?

----- **HẾT** -----

Thời gian làm bài : 45 phút

I. Trắc nghiệm (7 điểm) Mỗi ý đúng được 0,25 điểm

1B	2A	3A	4C	5A	6A	7D	8C	9A	10B
11B	12C	13D	14C	15D	16B	17A	18A	19B	20C
21B	22B	23B	24B	25C	26D	27C	28A		

II. Tự luận (3 điểm)

Câu	Đáp án	Biểu điểm
Câu 1: a) =SUM(1.5A2:A6) b) =SUM(K 2:H1) c) =SUM C1:C3 d) =SUM (65+25)	Sửa lại: a) =SUM(1.5,A2:A6) b) =SUM(K2:H1) c) =SUM (C1:C3) d) =SUM (65,25)	0,25 điểm 0,25 điểm 0,25 điểm 0,25 điểm
Câu 2: Mỗi tính năng của một hàm viết đúng được 0,25 điểm		
Tên hàm	Tính năng của hàm	
SUM	Tính tổng	
AVERAGE	Tính trung bình	
MAX	Tìm giá trị lớn nhất	
MIN	Tìm giá trị nhỏ nhất	
COUNT	Đếm số	
Câu 3:	Cách nhập hàm và những lưu ý khi nhập: * Cú pháp nhập hàm: =<Tên hàm>(<Các tham số>) *Lưu ý: - Cần nhập chính xác tên hàm và các tham số. - Khi nhập thông tin vùng dữ liệu trong tham số của hàm có	0,25 điểm 0,25 điểm 0,25 điểm

	thể dùng chuột chọn các ô hoặc vùng này. - Tên hàm có thể dùng chữ in hoa hoặc in thường.	0,25 điểm
--	---	-----------

T T	Chương/chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng		
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Số CH		% tổng điểm
			TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
1	Chủ đề 3. Đạo đức, pháp luật và văn hóa trong môi trường số	Bài 4: Đạo đức và văn hóa trong sử dụng công nghệ kỹ thuật số	3		2		2	1			7	1	27,5% (2,75 đ)
2	Chủ đề 4. Ứng dụng tin học	Bài 5: Sử dụng bảng tính giải quyết bài toán thực tế	2				1			1	3	1	17,5% (1,75 đ)
		Bài 6: Sắp xếp và lọc dữ liệu	1	1	3		4				8	1	30% (3 đ)
		Bài 7: Trình bày dữ liệu bằng biểu đồ	8		1		1				10		25% (2,5 đ)
Tổng			14	1	6		8	1		1	28	3	100%
Tỉ lệ %			45%		15%		30%		10%		70 %	30 %	100%
Tỉ lệ chung			60%				40%				100%		100%

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Chủ đề 4. Đạo đức, pháp luật và văn hóa trong môi trường số	Bài 4: Đạo đức và văn hóa trong sử dụng công nghệ kỹ thuật số	Nhận biết - Nhận biết và giải thích được một số biểu hiện vi phạm đạo đức và pháp luật, biểu hiện thiếu văn hoá khi sử dụng công nghệ kỹ thuật số. Thông hiểu - Biết một số tác hại và nguy cơ khi vi phạm đạo đức, pháp luật và có biểu hiện thiếu văn hoá khi sử dụng công nghệ kỹ thuật số. Vận dụng - Trước những tình huống thực tế cụ thể đưa ra được cách xử lý đúng đắn, hiệu quả.	3 TN	2 TN 1 TL	2TN	
2	Chủ đề 5. Ứng dụng tin học	Bài 5: Sử dụng bảng tính giải quyết bài toán thực tế	Nhận biết – Giải thích được sự khác nhau giữa địa chỉ tương đối và địa chỉ tuyệt đối của một ô tính. Vận dụng – Sử dụng được phần mềm bảng tính trợ giúp giải quyết bài toán thực tế.	2TN		1 TN 1 TL	
		Bài 6: Sắp xếp và lọc dữ liệu	Nhận biết -Biết được các thao tác lọc và sắp xếp dữ liệu. Thông hiểu – Nêu được một số tình huống thực tế cần sử dụng các chức năng đó của phần mềm bảng tính. Vận dụng - Thực hiện được các thao tác lọc và sắp xếp dữ liệu trong tình huống thực tế cụ thể	1TN 1 TL	3TN	4TN	
		Bài 7: Trình bày dữ liệu bằng biểu đồ	Nhận biết -Biết chức năng và cách tạo các loại biểu đồ Thông hiểu - Hiểu rõ mục đích sử dụng biểu đồ Vận dụng -Thực hiện được thao tác tạo biểu đồ của bảng tính phù hợp nhu cầu thực tế	8TN	1TN	1TN	

Tổng		14TN 1TL	6 TN 1TL	8TN1 TL	
Tỉ lệ %		45%	25%	30%	
Tỉ lệ chung		70%		30%	

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM. Chọn câu trả lời đúng:

Câu 1. Hành động nào sau đây **không** vi phạm đạo đức và pháp luật?

- A. Đăng tải thông tin sai sự thật lên mạng.
- B. Cố ý nghe, ghi âm trái phép các cuộc nói chuyện.
- C. Tặng đĩa nhạc có bản quyền em đã mua cho người khác.
- D. Tải một bài trình chiếu của người khác từ Internet và sử dụng như là của mình tạo ra.

Câu 2. Những hành vi nào biểu hiện vi phạm khi sử dụng công nghệ kỹ thuật số?

- A. Quay phim trong rạp chiếu phim.
- B. Chụp ảnh ở nơi không cho phép.
- C. Ghi âm trái phép các cuộc nói chuyện.
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 3. Những lưu ý để tránh các vi phạm khi sử dụng công nghệ kỹ thuật số là?

- A. Tìm hiểu thông tin, trang bị cho mình những kiến thức cần thiết.
- B. Chỉ sử dụng những sản phẩm số khi có sự cho phép của tác giả hoặc có bản quyền.
- C. Hầu hết thông tin trên Internet là có bản quyền.
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 4: Đây là hành vi **không** có đạo đức, văn hóa khi sử dụng công nghệ kỹ thuật số?

- A. Sử dụng tai nghe khi nghe ca nhạc, xem phim, chơi trò chơi điện tử ở nơi có nhiều người.
- B. Luôn cố gắng trả lời tin nhắn sớm nhất có thể.
- C. Chúng ta có thể tùy ý sử dụng bất kì hình ảnh, âm thanh nào để làm màn hình nền, nhạc chờ, nhạc chuông cho điện thoại của bản mình.
- D. Nên nói xin phép, xin lỗi khi phải dừng trao đổi với bạn để nghe điện thoại.

Câu 5. Những hành vi nào **không** nên làm khi sử dụng công nghệ kỹ thuật số?

- A. Liên tục sử dụng điện thoại khi đang gặp gỡ, trao đổi trực tiếp với người khác.
- B. Nói chuyện qua điện thoại trong phòng đọc của thư viện, rạp chiếu phim.
- C. Lén thu âm cuộc trao đổi trực tiếp hoặc qua điện thoại.
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 6. Em hãy xác định hành động nào là vi phạm đạo đức, pháp luật và văn hóa khi sử dụng công nghệ kỹ thuật số?

- A. Chia sẻ thông tin mua bán động vật hoang dã quý hiếm.
- B. Không quay và không lan truyền video bạo lực học đường.
- C. Không tham gia cá cược bóng đá qua Internet.
- D. Không sử dụng phần mềm bẻ khóa

Câu 7. Hãy chỉ ra hành vi vi phạm bản quyền trong các tình huống dưới đây:

- A. Sau khi mua được cuốn sách Tin học mới xuất bản, Lan dùng điện thoại thông minh chụp ảnh các trang sách và gửi cho các bạn đọc.

B. Bình lấy sơ đồ tóm tắt bài học trên mạng, tự ghi tên mình là tác giả trên sơ đồ đó rồi gửi cho các bạn trong lớp tham khảo.

C. Khoa xin ý kiến của An rồi chỉnh sửa ảnh và đăng lên trang cá nhân với dòng trích dẫn nguồn gốc rõ ràng: tác giả Như An.

D. Được sự đồng ý của tác giả và bạn Khoa đã tải tài liệu phục vụ học tập môn toán.

Câu 8: Biết công thức ở ô D3 là $=B3*C3$. Sao chép công thức đó đến ô E2 thì ô E2 có công thức là:

- A. $B3*C3$ B. $=C2*D2$ C. $=B2*C2$ D. $=C3*D3$

Câu 9: Kí hiệu nào sau đây dùng để chỉ định địa chỉ tuyệt đối trong công thức?

- A. % B. # C. \$ D. &

Câu 10. Cách nhập kí hiệu \$ cho địa chỉ tuyệt đối là:

A. Gõ kí hiệu \$ từ bàn phím khi nhập địa chỉ ô.

B. Sau khi nhập địa chỉ tương đối, nhấn phím F4 để chuyển thành địa chỉ tuyệt đối.

C. Thực hiện được theo cả hai cách A và B

D. Sau khi nhập địa chỉ tương đối, nhấn phím F5 để chuyển thành địa chỉ tuyệt đối.

Câu 11: Điền vào chỗ (...).

Sắp xếp một bảng dữ liệu nhằm vị trí các hàng trong bảng dựa trên nội dung của một cột cụ thể để giá trị dữ liệu trên các hàng của cột đó được theo thứ tự tăng dần hoặc giảm dần. Dữ liệu được sắp xếp có thể ở dạng văn bản, hoặc dạng thời gian.

A. hoán đổi / sắp xếp / dạng số.

B. hoán đổi / dạng số / sắp xếp.

C. dạng số / hoán đổi / sắp xếp.

D. sắp xếp / hoán đổi / dạng số.

Câu 12: Các bước sắp xếp theo thứ tự ưu tiên là huy chương vàng, huy chương bạc, huy chương đồng.

1 – Chọn vùng dữ liệu cần sắp xếp. Chọn My data has headers.

2 – Trong cửa sổ Sort mở ra, chọn Add Level, chọn cột dữ liệu cần sắp xếp theo thứ tự từ trên xuống dưới là *Huy chương vàng, Huy chương bạc, Huy chương đồng*. Chọn tiêu chí sắp xếp là các giá trị dữ liệu trong các ô tính (Values). Chọn sắp xếp theo thứ tự giảm dần (Largest to Smallest).

3 – Chọn thẻ Data, chọn lệnh Sort trong nhóm lệnh Sort & Filter.

A. 3 – 1 – 2.

B. 1 – 3 – 2.

C. 1 – 2 – 3.

D. 2 – 1 – 3.

Câu 13: Phát biểu nào dưới đây **sai** về sắp xếp và lọc dữ liệu?

A. Chỉ sắp xếp được dữ liệu kiểu số.

B. Có thể sắp xếp được dữ liệu kiểu kí tự (text).

C. Trong mục Number Filter, ta có thể chọn, chỉnh sửa điều kiện để lọc dữ liệu kiểu số.

D. Trong mục Text Filter, ta có thể chọn, chỉnh sửa điều kiện để lọc dữ liệu kiểu kí tự (text).

Câu 14: Phát biểu nào dưới đây **sai** khi nói về lọc dữ liệu?

A. Khi lọc dữ liệu, các hàng thỏa mãn điều kiện được giữ lại và các hàng không thỏa mãn điều kiện bị xóa.

- B. Khi lọc dữ liệu, các hàng thỏa mãn điều kiện được hiển thị và các hàng không thỏa mãn điều kiện được ẩn đi.
- C. Khi bỏ chế độ lọc, bảng dữ liệu sẽ trở về trạng thái trước khi đặt chế độ lọc.
- D. Kết quả lọc chỉ hiển thị theo đúng các tiêu chí lọc.

Câu 15: Thao tác để sắp xếp dữ liệu theo thứ tự giảm dần của số huy chương vàng, huy chương bạc, huy chương đồng:

A. Chọn Add Level, chọn dữ liệu cần sắp xếp (Huy chương vàng, Huy chương bạc, Huy chương đồng) tiêu chí Values, thứ tự Largest to Smallest.

B. Chọn Data Sort (nhóm lệnh Sort & Filter). Chọn Add Level, chọn dữ liệu cần sắp xếp (Huy chương vàng, Huy chương bạc, Huy chương đồng) tiêu chí Values, thứ tự Largest to Smallest.

C. Chọn C7. Chọn Data Sort (nhóm lệnh Sort & Filter). Chọn Add Level, chọn dữ liệu cần sắp xếp (Huy chương vàng, Huy chương bạc, Huy chương đồng).

D. Chọn B7; chọn My data has headers. Chọn Data Sort (nhóm lệnh Sort & Filter). Chọn Add Level, chọn dữ liệu cần sắp xếp (Huy chương vàng, Huy chương bạc, Huy chương đồng) tiêu chí Values, thứ tự Largest to Smallest.

Câu 16: Cho bảng dữ liệu như H6.4. Hãy chọn hình ảnh đúng minh họa cho thao tác lọc danh sách học sinh nữ?

	A	B	C	D
1	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh
2	Nguyễn Hoàng	Nguyễn	Nam	5/12/2010
3	Hoàng Thu	Hà	Nữ	18/4/2010
4	Trần Thu	Hà	Nữ	10/5/2010
5	Trần Văn	Nguyễn	Nam	25/4/2010

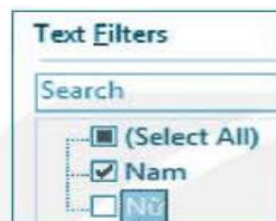
Hình 6.4



A



B



C



D

Câu 17: Cho bảng dữ liệu như H6.4. Hãy chọn hình ảnh đúng minh họa cho thao tác lọc danh sách học sinh có ngày sinh trong tháng 4?

	A	B	C	D
1	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh
2	Nguyễn Hoàng	Nguyễn	Nam	5/12/2010
3	Hoàng Thu	Hà	Nữ	18/4/2010
4	Trần Thu	Hà	Nữ	10/5/2010
5	Trần Văn	Nguyễn	Nam	25/4/2010

Hình 6.4

Date Filters

Search (All)

- ☒ (Select All)
- ☒ 2010
 - ☒ April
 - ☒ May
 - ☒ December

A

Date Filters

Search (All)

- ☐ (Select All)
- ☒ 2010
 - ☒ April
 - ☐ May
 - ☐ December

B

Date Filters

Search (All)

- ☐ (Select All)
- ☒ 2010
 - ☐ April
 - ☒ May
 - ☒ December

C

Date Filters

Search (All)

- ☐ (Select All)
- ☐ 2010
 - ☐ April
 - ☐ May
 - ☐ December

D

Câu 18: Cho bảng dữ liệu như H6.4. Hãy chọn kết quả đúng minh họa cho thao tác lọc danh sách học sinh nữ có ngày sinh trong tháng 4?

A.

Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh
Hoàng Thu	Hà	Nữ	18/4/2010
Trần Thu	Hà	Nữ	10/5/2010

B.

Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh
Hoàng Thu	Hà	Nữ	18/4/2010
Trần Văn	Nguyễn	Nam	25/4/2010

C.

Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh
Hoàng Thu	Hà	Nữ	18/4/2010

D.

Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh
Trần Văn	Nguyễn	Nam	25/4/2010

Câu 19: Hãy chọn phát biểu mô tả đúng về biểu đồ?

- A. Biểu đồ được sử dụng để hiển thị các xu hướng thay đổi.
- B. Biểu đồ được sử dụng để hiển thị so sánh.
- C. Biểu đồ được sử dụng chỉ để hiển thị dữ liệu trong các cột.
- D. Biểu đồ được sử dụng để hiển thị dữ liệu trong các dòng.

Câu 20: Cách tạo biểu đồ?

- A. Chọn khối ô tính chứa dữ liệu, chọn dạng biểu đồ, kiểu biểu đồ trong nhóm lệnh Charts, chọn thẻ Insert.
- B. Chọn khối ô tính chứa dữ liệu, chọn dạng biểu đồ, chọn thẻ Insert, kiểu biểu đồ trong nhóm lệnh Charts.
- C. Chọn thẻ Insert, chọn dạng biểu đồ, kiểu biểu đồ trong nhóm lệnh Charts.
- D. Chọn khối ô tính chứa dữ liệu, chọn thẻ Insert, chọn dạng biểu đồ, chọn kiểu biểu đồ trong nhóm lệnh Charts, bổ sung thông tin cho biểu đồ.

Câu 21: Biểu đồ cột sử dụng khi nào?

- A. Quan sát xu hướng tăng giảm của dữ liệu theo thời gian hay quá trình nào đó.
- B. So sánh dữ liệu.
- C. So sánh các phần với tổng thể.
- D. Một kết quả khác.

Câu 22: Biểu đồ đoạn thẳng sử dụng khi nào?

- A. Quan sát xu hướng tăng giảm của dữ liệu theo thời gian hay quá trình nào đó.
- B. So sánh dữ liệu.
- C. So sánh các phần với tổng thể.
- D. Một tình huống khác.

Câu 23: Biểu đồ quạt sử dụng khi nào?

- A. Quan sát xu hướng tăng giảm của dữ liệu theo thời gian hay quá trình nào đó.
- B. So sánh dữ liệu.
- C. So sánh các phần với tổng thể.
- D. Một kết quả khác.

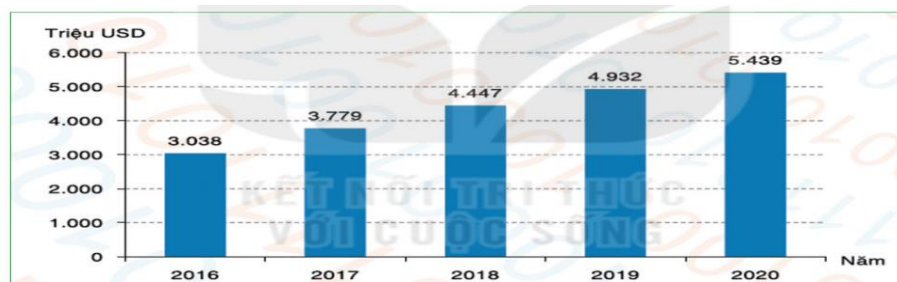
Câu 24: Nhóm lệnh Chart Title tương ứng với thành phần nào trong biểu đồ?

- A. Tiêu đề các trục.
- B. Tiêu đề biểu đồ.
- C. Chú giải.
- D. Nhãn dữ liệu.

Câu 25: Nhóm lệnh Axis Titles tương ứng với thành phần nào trong biểu đồ?

- A. Tiêu đề các trục. B. Tiêu đề biểu đồ.
C. Chú giải. D. Nhãn dữ liệu.

Câu 26: Cho biểu đồ về doanh thu công nghiệp phần mềm giai đoạn 2016 – 2020 như sau:



Hình 7.9. Doanh thu công nghiệp phần mềm giai đoạn 2016 – 2020
(Theo: Sách trắng Công nghệ thông tin năm 2021 – Bộ Thông tin và Truyền thông)

Từ biểu đồ, em nhận xét gì về doanh thu công nghiệp phần mềm giai đoạn 2016 – 2020?

- A. Doanh thu công nghiệp phần mềm giai đoạn 2016 – 2020 không ổn định.
B. Doanh thu công nghiệp phần mềm giai đoạn 2016 – 2020 không có thay đổi nhiều.
C. Doanh thu công nghiệp phần mềm giai đoạn 2016 – 2020 có xu hướng giảm mạnh.
D. Doanh thu công nghiệp phần mềm giai đoạn 2016 – 2020 có xu hướng tăng trưởng.

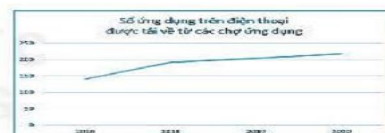
Câu 27: Chọn phương án ghép mỗi hình ảnh biểu đồ với một mục đích sử dụng phù hợp?



1) Biểu đồ cột



2) Biểu đồ hình quạt tròn



3) Biểu đồ đoạn thẳng

- a) Để quan sát xu hướng tăng giảm của dữ liệu theo thời gian hay quá trình nào đó.
b) Để so sánh dữ liệu với nhau.
c) Để so sánh các phần với tổng thể.

- A. 1 – a B. 2 – b C. 3 – a D. 1 - c

Câu 28: Cần sử dụng loại biểu đồ phù hợp với gì?

- A. Dạng dữ liệu. B. Mục đích học tập.
C. Khổ giấy. D. Mục đích của việc biểu diễn và thể hiện dữ liệu.

II. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: (1 điểm) Cho phần bảng tính có dữ liệu như sau :

	A	B	C	D	E	F
1	Danh sách các mặt hàng được giảm giá					
2	Tỉ lệ giảm giá			20%		
3						
4	TT	Tên mặt hàng	Đơn giá	Đơn giá đã giảm	Số lượng	Tổng tiền
5	1	Vở 80 trang	10000		20	

Hãy xác định :

a) Công thức của ô D5 để tính đơn giá cho mặt hàng sau khi đã giảm, biết tỉ lệ giảm lưu ở ô D2.

b) Địa chỉ ô tính tổng tiền của mặt hàng « Vở 80 trang ». Công thức để tính tổng tiền cần trả của mặt hàng ở ô đó, biết rằng :

$$\text{Tổng tiền} = \text{Số lượng} \times \text{Đơn giá đã giảm}$$

Câu 2: (1 điểm) Trình bày cách sắp xếp dữ liệu theo nhiều tiêu chí ?

Câu 3 : (1 điểm) Tại sao cần đảm bảo tính văn hóa, đạo đức và tuân thủ pháp luật khi tạo ra các sản phẩm số? Em sẽ đưa ra cảnh báo và lời khuyên gì với bạn nếu bạn em quay video các bạn trong lớp có hành vi bạo lực và đăng lên mạng xã hội?

-----HẾT-----

I. Trắc nghiệm (7 điểm) Mỗi ý đúng được 0,25 điểm

1C	2D	3D	4C	5D	6A	7B	8B	9C	10C
11A	12B	13A	14A	15D	16B	17B	18C	19A	20D
21B	22A	23C	24B	25A	26D	27C	28D		

II. Tự luận (3 điểm)

Câu	Đáp án	Biểu điểm
Câu 1:	a) Công thức của ô D5: = C5*\$D\$2 b) Địa chỉ ô tính tổng tiền của mặt hàng « Vở 80 trang » là : F5 Công thức tính ở ô F5 là: = E5*D5	0,5 điểm 0,25 điểm 0,5 điểm
Câu 2: Trình bày cách sắp xếp dữ liệu theo nhiều tiêu chí ?	- Chọn vùng dữ liệu cần sắp xếp - Chọn thẻ Data\ chọn lệnh Sort - Tích chọn ô My data has headers - Chọn Add Level \ chọn tiêu chí sắp xếp thứ nhất \ chọn tiêu chí sắp xếp thứ hai \ chọn thứ tự sắp xếp \ chọn OK	1 điểm
Câu 3: Tại sao cần đảm bảo tính văn hóa, đạo đức và tuân thủ pháp luật khi tạo ra các sản phẩm số? Em sẽ đưa ra cảnh báo và lời khuyên gì với bạn nếu bạn em quay video các bạn trong lớp có hành vi bạo lực và đăng lên mạng xã hội?	- Cần đảm bảo tính văn hóa, thể hiện được đạo đức và tuân thủ pháp luật khi tạo ra các sản phẩm số vì giúp tránh được việc lan truyền thông tin sai trái, đồng thời góp phần tạo ra xã hội số lành mạnh, hợp pháp. - Cảnh báo: Việc làm đó là vi phạm về đạo đức, văn hóa và pháp luật. - Lời khuyên: Bạn không nên quay và đưa lên trang mạng xã hội.	0,5 điểm 0,25 điểm 0,25 điểm

Năng lực (Nla, Nlc)		Cấp độ tư duy					
		Phần I			Phần II		
		Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng
Nla (Sử dụng và quản lý phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông)	Bài 9a	3	3	2	0	0	0
	Bài 10a	3	2	2	1	1	1
Nlc (Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông)	Bài 11a	2	2	2	1	1	1
	Bài 12a	1	1	1	1	1	0
Tổng (số lệnh hỏi)		9	8	7	3	3	2
Tỉ lệ		28,13%	25%	21,88%	9,38%	9,38%	6,23%
Tổng số và tỉ lệ theo cấp độ tư duy		SL Nhận biết	12	SL Thông hiểu	11	SL Vận dụng	9
		Tỉ lệ	37,51%	Tỉ lệ	34,38%	Tỉ lệ	28,11%

Năng lực (Nla, Nlc)	Bài	Các năng lực cần kiểm tra, đánh giá	Mức độ nhận thức			Tổng lệnh hỏi
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
Nla (Sử dụng và quản lý phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông)	9a. Sử dụng công cụ xác thực dữ liệu	- Sử dụng được công cụ xác thực dữ liệu (Data Validation) của phần mềm bảng tính để giải quyết bài toán quản lí tài chính.	3	3	2	8
	10a. Sử dụng hàm countif	- Sử dụng được hàm đếm theo điều kiện COUNTIF trong giải quyết bài toán thực tế về quản lý tài chính	4	4	2	10
Nlc (Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông)	11a. Sử dụng hàm sumif	- Biết sử dụng được hàm tính tổng theo điều kiện SUMTIF trong giải quyết bài toán quản lý tài chính gia đình	4	3	2	9
	12a. Sử dụng hàm if	- Sử dụng được hàm điều kiện IF trong giải quyết bài toán thực tiễn về quản lý tài chính	3	2	0	5
Tổng lệnh hỏi			14	12	6	32

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN.

Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 24. Mỗi câu hỏi học sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Để giải quyết bài toán Quản lí tài chính gia đình, em nên sử dụng phần mềm nào?

- A. Phần mềm bảng tính.
B. Phần mềm soạn thảo văn bản.
C. Phần mềm chỉnh sửa ảnh.
D. Phần mềm tạo bài trình chiếu.

Câu 2. Tên của phần mềm bảng tính em học là gì?:

- A. Microsoft PowerPoint.
B. Microsoft Word.
C. Microsoft Excel.
D. Microsoft OneNote.

Câu 3. Tập bảng tính có phần mở rộng là gì?

- A. .docx.
C. .xml.
- B. .pptx.
D. .xlsx.

Câu 4. Công cụ xác thực dữ liệu dùng để làm gì trong bảng tính?

- A. Định dạng ô.
B. Tính toán dữ liệu.
C. Kiểm soát dữ liệu nhập vào.
D. Tạo biểu đồ.

Câu 5. Trong Excel, xác thực dữ liệu nằm ở thẻ nào trên thanh công cụ?

- A. File.
C. Home.
- B. Data.
D. View.

Câu 6. Để tạo danh sách thả xuống cho một ô trong Excel, cần sử dụng tùy chọn nào trong công cụ xác thực dữ liệu?

- A. Number.
C. Custom.
- B. Date.
D. List.

Câu 7. Để hạn chế người dùng chỉ nhập dữ liệu kiểu số trong cột "Số tiền" của bảng tính, cần sử dụng tùy chọn nào trong công cụ xác thực dữ liệu?

- A. Whole number.
B. Text length.
C. Date.
D. Time.

Câu 8. Một bảng tính quản lý tài chính yêu cầu nhập dữ liệu "Số tiền chi tiêu" nằm trong khoảng từ 100.000 đến 10.000.000. Hãy chỉ ra các bước để thiết lập công cụ xác thực dữ liệu cho cột này?

- A. Chọn vùng dữ liệu cần xác thực → Data → Data Validation → Allow → Whole number → Between → Nhập giá trị từ 100.000 đến 1.000.000 → OK.
- B. Chọn vùng dữ liệu cần xác thực → Data → Data Validation → Allow → Whole number → Between → Nhập giá trị từ 100.000 đến 10.000.000 → OK.
- C. Chọn vùng dữ liệu cần xác thực → Home → Data Validation → Allow → Whole number → Between → Nhập giá trị từ 100.000 đến 10.000.000 → OK
- D. Chọn vùng dữ liệu cần xác thực → Data → Filter → Whole number → Between → Nhập giá trị từ 100.000 đến 10.000.000 → OK.

Câu 9. Hàm COUNTIF trong Excel dùng để làm gì?

- A. Đếm số ô tính chứa giá trị số.
B. Đếm số ô tính không trống.
C. Đếm số ô tính thỏa mãn điều kiện.
D. Đếm số ô tính trống.

Câu 10. Cú pháp của hàm COUNTIF là gì?

A. =COUNTIF(range, criteria)

B. =COUNTIF(criteria, range)

C. =COUNTIF(range)

D. =COUNTIF(criteria)

Câu 11. Tham số range trong hàm COUNTIF là gì?

A. Điều kiện để đếm

B. Vùng dữ liệu cần đếm

C. Tổng các giá trị cần đếm

D. Cột chứa dữ liệu số

Câu 12. Tham số criteria trong hàm COUNTIF là gì?

A. Điều kiện để đếm

B. Tổng giá trị trong các ô

C. Số lượng ô không trống

D. Vùng dữ liệu cần đếm

Câu 13. Kết quả của hàm =COUNTIF(B1:B5, ">=5") nếu dãy số trong vùng dữ liệu B1:B5 là 3, 5, 7, 2, 8 sẽ bằng bao nhiêu?

A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

Câu 14. Ý nghĩa của hàm =COUNTIF(A1:A10, "<10") là gì?

A. Đếm số ô tính có giá trị lớn hơn 10 trong vùng dữ liệu A1:A10

B. Đếm tổng các ô trong vùng dữ liệu A1:A10

C. Đếm các ô trống trong vùng dữ liệu A1:A10

D. Đếm số ô tính có giá trị nhỏ hơn 10 trong vùng dữ liệu A1:A10

Câu 15. Để đếm số học sinh có điểm lớn hơn hoặc bằng 5 và nhỏ hơn hoặc bằng 8 trong vùng dữ liệu A1:A10 thì công thức nào chính xác?

A. =COUNTIF(A1:A10, ">=5 AND <=8")

B. =COUNTIF(A1:A10, ">=5") - COUNTIF(A1:A10, ">8")

C. =COUNTIF(A1:A10, ">=5") + COUNTIF(A1:A10, "<=8")

D. =COUNTIF(A1:A10, ">=5 OR <=8")

Câu 16. Cú pháp của hàm SUMIF là gì?

A. =SUMIF(criteria, range)

B. =SUMIF(range, [sum_range], criteria)

C. =SUMIF(range, criteria, [sum_range])

D. =SUM(range, criteria)

Câu 17: Tham số thứ nhất của hàm SUMIF là gì?

A. Điều kiện tính tổng.

B. Vùng dữ liệu điều kiện.

C. Vùng chứa các giá trị cần tính tổng.

D. Vùng điều kiện và vùng tính tổng giống nhau.

Câu 18: Nếu không cung cấp vùng_tính_tổng trong hàm SUMIF, thì vùng nào sẽ được tính tổng?

A. Vùng không chứa điều kiện.

B. Vùng chứa giá trị số.

C. Vùng chứa điều kiện.

D. Không có vùng nào được tính tổng.

Câu 19: Trong hàm SUMIF, điều kiện có thể được thể hiện dưới dạng nào?

A. Chỉ là số.

B. Chỉ là chuỗi ký tự.

C. Có thể là số, chuỗi ký tự hoặc biểu thức logic.

D. Chỉ là biểu thức logic.

Câu 20: Khi nào nên sử dụng hàm SUMIF thay vì hàm SUM?

A. Khi muốn tính tổng các giá trị trong một vùng với điều kiện cụ thể.

B. Khi muốn tính tổng tất cả các giá trị trong một vùng.

C. Khi muốn đếm số lượng ô thỏa mãn điều kiện.

D. Khi muốn tìm giá trị trung bình của một vùng.

Câu 21. Hàm =SUMIF(A2:A12, ">=100", B2:B12) sẽ làm gì?

- A. Tính tổng các giá trị trong vùng dữ liệu A2:A12 lớn hơn hoặc bằng 100.
- B. Tính tổng các giá trị trong vùng dữ liệu B2:B12 tương ứng với các giá trị trong vùng A2:A12 lớn hơn hoặc bằng 100.
- C. Đếm số lượng giá trị trong vùng dữ liệu A2:A12 lớn hơn hoặc bằng 100.
- D. Tính tổng tất cả các giá trị trong vùng dữ liệu B2:B12.

Câu 22. Hàm IF trong Excel được dùng để làm gì?

- A. Để tính tổng
- B. Để sắp xếp dữ liệu
- C. Để đếm các ô có giá trị
- D. Để kiểm tra điều kiện

Câu 23. Công thức chung của hàm IF là:

- A. =IF(logical_test, [value_if_false], [value_if_true]).
- B. =IF([value_if_false], [value_if_true], logical_test).
- C. =IF([value_if_true], [value_if_false], logical_test).
- D. =IF(logical_test, [value_if_true], [value_if_false]).

Câu 24. Trong hàm IF, nếu điều kiện đúng thì kết quả trả về là giá trị nào?

- A. [value_if_true]
- B. [value_if_false]
- C. logical_test
- D. Không trả về giá trị nào.

PHẦN II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI.

Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, học sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1.

- a) Em có thể sử dụng quy tắc quản lý tài chính 50-30-20 để biết việc chi tiêu đã cân đối, hợp lý hay chưa.
- b) Công thức để đếm số ô trong vùng E4:E11 chứa giá trị số khác giá trị trong ô C5 là: =COUNTIF(E4:E11,"<="&C5)
- c) Công thức tìm tổng các giá trị trong vùng E2:E10 với các ô tương ứng trong vùng A2:A10 có giá trị lớn hơn giá trị tại ô B6 là: SUMIF(A2:A10,">B6",E2:E10).
- d) Công thức tính tổng các giá trị trong vùng F1:F12 với các ô tương ứng trong vùng A1:A12 có giá trị bằng 100000 là: =SUM(A1:A12,100000,F1:F12).

Câu 2.

- a) Hàm COUNTIF trả về kết quả là Tổng các giá trị.
- b) Hàm =SUMIF(A1:A10, "5", B1:B10) sẽ trả về kết quả 0 nếu không có ô nào trong vùng A1:A10 chứa giá trị bằng 5.
- c) Kết quả của hàm =COUNTIF(A1:A5, ">=10") là 3 nếu vùng A1:A5 chứa các giá trị: 5, 12, 9, 10, 15.
- d) Khi điều kiện sai, hàm IF trả về kết quả là giá trị [value_if_false].

----- HẾT -----

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn(8đ)

(Mỗi câu trả lời đúng học sinh được 1/3 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	A	C	D	C	B	D	A	B	C	A	B	A

Câu	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
Đáp án	B	D	A	C	B	C	C	A	B	D	D	A

PHẦN II. Câu hỏi trắc nghiệm đúng sai(2đ)

Câu	1				2			
ý	a	b	c	d	a	B	c	D
Đáp án	Đ	S	Đ	S	S	Đ	Đ	Đ

- Trả lời đúng 1 ý trong 1 câu hỏi được 0,1 điểm
- Trả lời đúng 2 ý trong 1 câu hỏi được 0,25 điểm
- Trả lời đúng 3 ý trong 1 câu hỏi được 0,5 điểm
- Trả lời đúng 4 ý trong 1 câu hỏi được 1 điểm

Xác nhận của BGH

Duyệt của tổ trưởng chuyên môn

Phạm Thị Đức Hạnh